

Số: 63 /PCT-TCKT

TP. HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2026

V/v: Công bố Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2026 và Giải trình chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm ngoái

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
 - Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vận tải biển Global Pacific
2. Mã chứng khoán: PCT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu dịch vụ số 04, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3 Tháng 2, Phường Phú Thọ, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
4. Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Diệu Hoa – Người phụ trách quản trị công ty (Theo Giấy ủy quyền CBTT số 05/GUQ-PCT ngày 30/10/2024)
6. Nội dung công bố thông tin:
 - * Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng đầu năm 2026 (đính kèm)
 - * Nội dung Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (trên 10%) như sau:

Nội dung	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch	
			(VND)	(%)
Doanh thu thuần	474.391.891.425	352.092.658.678	122.299.232.747	35%
Lợi nhuận sau thuế	77.714.527.361	23.605.663.505	54.108.863.856	229%

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc Doanh thu 6T/2026 tăng 35% trong khi Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 229% so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

- Doanh thu thuần 06 tháng đầu năm 2026 tăng 122.299.232.747 đồng, tương ứng tăng 35% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do thị trường cước vận tải biển được cải thiện, đồng thời từ tháng 5/2026 Công ty tăng thêm 01 tàu khai thác theo hình thức thuê tàu trần, qua đó làm tăng năng lực khai thác và góp phần làm tăng doanh thu.
- Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026 tăng 54.108.863.856 đồng, tương ứng tăng 229% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu là Công ty đã nâng cao hiệu suất

khai thác đội tàu; đồng thời tối ưu chi phí vận hành và kiểm soát tốt các yếu tố chi phí, qua đó cải thiện biên lợi nhuận.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pct.com.vn>

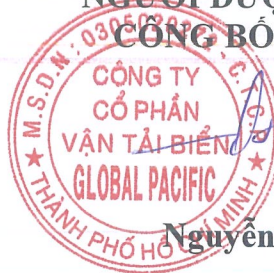
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Diệu Hoa



Số: 64/PCT-TCKT

TP. HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2026

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau
thuế trên BCTC giữa niên độ năm 2026
sau kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vận tải biển Global Pacific
2. Mã chứng khoán: PCT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu dịch vụ số 04, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3 Tháng 2, Phường Phú Thọ, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
4. Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Giám đốc
6. Nội dung công bố thông tin:

* Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC giữa niên độ năm 2026 sau khi thực hiện kiểm toán độc lập như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026		Chênh lệch	
	Số liệu đã báo cáo	Số liệu Kiểm toán	(VND)	(%)
Báo cáo tài chính	71.056.964.372	77.714.527.361	6.657.562.989	9,37%

Một số chỉ tiêu tăng, giảm làm thay đổi lợi nhuận sau thuế như sau:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu đã báo cáo	Số liệu Kiểm toán	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	477.364.523.654	474.391.891.425	(2.972.632.229)	-0,62%
2	Giá vốn	299.448.407.064	299.123.899.451	(324.507.613)	-0,11%
3	Chi phí tài chính	62.899.490.646	60.090.490.652	(2.808.999.994)	-4,47%
4	Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.205.593.728	21.134.816.496	(1.070.777.232)	-4,82%
5	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.878.719.418	(1.547.190.961)	(5.425.910.379)	-139,89%
6	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71.056.964.372	77.714.527.361	6.657.562.989	9,37%

Nguyên nhân tăng, giảm một số chỉ tiêu:

- Doanh thu giảm 2,9 tỷ đồng do tính toán lại doanh thu cho thuê tàu.
- Giá vốn giảm 0,3 tỷ đồng do tính toán lại giá vốn cho thuê tàu.
- Chi phí tài chính giảm 2,8 tỷ đồng do phân bổ lại chi phí tài chính.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm 1,0 tỷ đồng do tính lại thuế so với các khoản điều chỉnh doanh thu cho thuê tàu và chi phí tài chính.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại giảm 5,4 tỷ đồng do tính lại thuế theo kiến nghị của kiểm toán.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 6,6 tỷ đồng do xác định lại kết quả kinh doanh và các bút toán điều chỉnh theo kiến nghị của kiểm toán.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pct.com.vn>

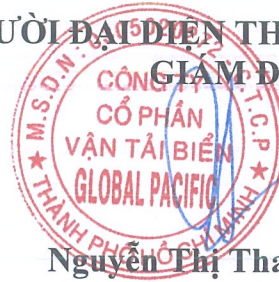
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
KIỂM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thanh Huyền

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL
PACIFIC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 36



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Khu Dịch Vụ số 04, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich

Số 968 Đường 3 Tháng 2, Phường Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Global Pacific (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trung Quốc	Chủ tịch
Ông Lê Anh Nam	Thành viên độc lập
Ông Đặng Nguyên Đăng	Thành viên
Ông Trần Xuân Trường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Giám đốc
---------------------------	----------

Ban Kiểm soát

Bà Chu Thị Mai Hương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	Thành viên
Bà Vương Thị Thu Thủy	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ này là bà Nguyễn Thị Thanh Huyền.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Khu Dịch Vụ số 04, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich

Số 968 Đường 3 Tháng 2, Phường Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Người đại diện theo pháp luật

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Global Pacific

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Global Pacific (gọi tắt là “Công ty”), được phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026, từ trang 4 đến trang 36, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0733-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN

DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Khu Dịch Vụ số 04, Tầng 6, Tháp R2
Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3 Tháng 2
Phường Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu B 01a-DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Mã số			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		202.815.760.171	146.151.406.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	41.144.082.084	10.938.508.375
1. Tiền	111		26.760.210.765	10.938.508.375
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.383.871.319	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.385.294.658	33.155.071.370
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	24.385.294.658	33.155.071.370
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.405.788.515	59.332.956.464
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	87.468.189.540	54.118.667.603
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	19.398.343.299	21.986.527.458
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	11	18.137.094.624	17.795.504.101
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(36.597.838.948)	(34.567.742.698)
IV. Hàng tồn kho	140		14.555.621.653	20.694.797.586
1. Hàng tồn kho	141	12	14.555.621.653	20.694.797.586
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		34.324.973.261	22.030.072.630
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	4.119.048.231	2.500.145.723
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		30.181.705.775	19.525.673.292
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	24.219.255	4.253.615
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.976.756.477.186	2.899.675.615.801
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.008.531.750.000	931.657.750.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	9	929.457.750.000	929.457.750.000
2. Phải thu dài hạn khác	215	11	79.074.000.000	2.200.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.753.830.361.227	1.865.702.605.014
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.753.830.361.227	1.865.702.605.014
- Nguyên giá	222		2.338.792.034.755	2.338.792.034.755
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(584.961.673.528)	(473.089.429.741)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		69.471.142.851	36.978.741.095
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	69.471.142.851	36.978.741.095
IV. Tài sản dài hạn khác	270		144.923.223.108	65.336.519.692
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	142.554.977.197	64.515.464.742
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	16	2.368.245.911	821.054.950
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		3.179.572.237.357	3.045.827.022.226

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.093.773.217.189	2.334.141.728.205
I. Nợ ngắn hạn	310		447.645.849.208	436.401.026.005
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	36.644.532.054	64.942.325.428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		201.108.334	136.855.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	21.134.816.496	10.095.675.745
4. Phải trả người lao động	315		30.007.542.345	12.974.153.322
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	18.041.414.566	12.039.510.453
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		7.336.331.376	8.118.055.260
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	2.584.891.043	2.165.690.237
8. Vay ngắn hạn	321	21	325.107.576.729	322.250.878.150
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	22	6.587.636.265	3.677.882.050
II. Nợ dài hạn	330		1.646.127.367.981	1.897.740.702.200
1. Phải trả dài hạn khác	338	20	232.462.450.000	232.462.450.000
2. Vay dài hạn	339	21	1.413.664.917.981	1.665.278.252.200
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.085.799.020.168	711.685.294.021
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	800.354.930.000	500.354.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.354.930.000	500.354.930.000
2. Thặng dư vốn	412		(621.900.000)	(288.400.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.839.178.790	69.839.178.790
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.918.499.046	1.918.499.046
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		214.308.312.332	139.861.086.185
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	420a		136.593.784.971	84.515.061.901
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	420b		77.714.527.361	55.346.024.284
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.179.572.237.357	3.045.827.022.226

Trương Đỗ Thanh Ngân
Người lập biểu

Lê Thanh Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	474.391.891.425	352.092.658.678
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		474.391.891.425	352.092.658.678
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	297.093.803.201	254.759.799.837
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		177.298.088.224	97.332.858.841
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	3.689.327.630	5.053.189.351
6. Chi phí tài chính	23	30	60.090.490.652	58.346.390.898
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		51.399.875.571	55.215.695.480
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	23.664.940.568	14.306.585.829
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-26)	30		97.231.984.634	29.733.071.465
9. Thu nhập khác	31		73.668.262	45.399.251
10. Chi phí khác	32		3.500.000	220.520.227
11. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		70.168.262	(175.120.976)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		97.302.152.896	29.557.950.489
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	21.134.816.496	8.249.490.898
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(1.547.190.961)	(2.297.203.914)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		77.714.527.361	23.605.663.505
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.135	448
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	20.954	407


Trương Đỗ Thanh Ngân
Người lập biểu


Lê Thanh Chi
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Khu Dịch Vụ số 04, Tầng 6, Tháp R2
Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3 Tháng 2
Phường Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu B 03a-DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	97.302.152.896	29.557.950.489
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	111.872.243.787	111.787.593.493
Các khoản dự phòng	03	2.030.096.250	-
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	38.354.875	(18.283.461)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(930.733.185)	(304.612.406)
Chi phí đi vay	06	51.399.875.571	55.215.695.480
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	261.711.990.194	196.238.343.595
Thay đổi các khoản phải thu	09	(118.697.903.819)	(657.081.945.910)
Thay đổi hàng tồn kho	10	6.139.175.933	(3.496.281.633)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(5.312.350.263)	945.562.231.875
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(79.658.414.963)	3.090.072.351
Chi phí đi vay đã trả	14	(51.648.295.650)	(53.788.229.601)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.095.675.745)	(20.661.002.067)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(357.546.999)	(239.151.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.080.978.688	409.624.037.126
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(32.492.401.756)	(1.356.981.212.127)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.050.000.000)	(28.305.680.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.305.680.000	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	1.444.829.897	139.366.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.791.891.859)	(1.385.147.525.128)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	299.666.500.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	14.636.084.657	1.784.260.200.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(263.392.720.297)	(819.059.445.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	50.909.864.360	965.200.754.772
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	30.198.951.189	(10.322.733.230)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.938.508.375	23.172.556.710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.622.520	(1.981.362)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	41.144.082.084	12.847.842.118

Trương Đỗ Thanh Ngân
Người lập biểu

Lê Thanh Chi
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Khu Dịch Vụ số 04, Tầng 6, Tháp R2
Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3 Tháng 2
Phường Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu B 09a-DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Global Pacific (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cừu Long, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305020272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 6 năm 2007. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 20 ngày 16 tháng 11 năm 2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận Tải Khí và Hóa Chất Việt Nam. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 27, ngày 25 tháng 3 năm 2024, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Global Pacific. Hiện nay, Công ty đang hoạt động với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305020272 thay đổi lần thứ 33 ngày 04 tháng 5 năm 2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 12 tháng 9 năm 2011, với mã chứng khoán là PCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 209 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 184 người).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỶ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99, từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 38.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn bao gồm chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm các khoản chi phí thuê tàu, phí đăng kiểm, kiểm tra tàu và sửa chữa định kỳ tàu và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. CÁC GIÁ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Các giá định và ước tính quan trọng liên quan đến tương lai tạo ra sự không chắc chắn trong ước tính tại thời điểm lập báo cáo, có thể dẫn đến rủi ro đáng kể làm điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong năm tài chính tiếp theo, được trình bày dưới đây.

Dự phòng phải thu khó đòi

Công ty ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu có rủi ro tổn thất tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Mức dự phòng được xác định dựa trên tuổi nợ quá hạn và các thông tin khác liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng trên cơ sở tuổi nợ quá hạn.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|------------------------|
| • Từ 06 tháng đến dưới 01 năm: | 30% giá trị khoản nợ; |
| • Từ 01 năm đến dưới 02 năm: | 50% giá trị khoản nợ; |
| • Từ 02 năm đến dưới 03 năm: | 70% giá trị khoản nợ; |
| • Từ 03 năm trở lên: | 100% giá trị khoản nợ. |

Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hoặc gặp các khó khăn tương tự, mức dự phòng được ước tính trên cơ sở khả năng tổn thất có thể phát sinh.

Việc xác định dự phòng phải thu khó đòi đòi hỏi Ban Giám đốc sử dụng xét đoán dựa trên các thông tin hiện có tại thời điểm lập báo cáo. Do đó, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính đã ghi nhận khi có những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng thanh toán của bên nợ hoặc điều kiện kinh tế thị trường trong tương lai. Ban Giám đốc sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này trong các kỳ báo cáo tiếp theo nhằm phản ánh đầy đủ khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thời gian hữu dụng của tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao được ghi nhận nhằm phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình đó theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét, đánh giá lại vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Việc xác định thời gian hữu dụng của tài sản cố định hữu hình đòi hỏi Ban Giám đốc phải thực hiện các xét đoán và ước tính đáng kể. Các ước tính này được xây dựng dựa trên tuổi thọ kỹ thuật dự kiến, tình trạng khai thác thực tế, lịch trình bảo dưỡng và các yêu cầu đăng kiểm (nếu có),.... Mọi thay đổi trong các ước tính này, được ghi nhận theo phương pháp phi hồi tố.

Mức độ không chắc chắn liên quan đến ước tính thời gian hữu dụng chịu ảnh hưởng bởi những tình hình sử dụng và tình hình khai thác thực tế của tài sản đó.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	48.935.977	34.938.651
Tiền gửi không kỳ hạn(*)	26.711.274.788	10.903.569.724
Tương đương tiền (**)	14.383.871.319	-
	41.144.082.084	10.938.508.375

(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông	18.621.096.129	444.850.739
Ngân hàng TMCP Quân đội	5.825.479.089	9.506.737.917
Các ngân hàng khác	2.264.699.570	951.981.068
	26.711.274.788	10.903.569.724

(**) Tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng sẽ đáo hạn vào ngày 19 tháng 8 năm 2026 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội với lãi suất 4,75%/năm.

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Chi tiết số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ (Trình bày lại)			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Dự phòng VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn								
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	14.000.000.000	14.000.000.000		-	14.000.000.000	14.000.000.000		-
Ngân Hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	10.050.000.000	10.050.000.000		-	4.000.000.000	4.000.000.000		-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-		-	14.305.680.000	14.305.680.000		-
Lãi dự thu	335.294.658	335.294.658		-	849.391.370	849.391.370		-
	24.385.294.658	24.385.294.658		-	33.155.071.370	33.155.071.370		-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với lãi suất là 7,5%/năm và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,5%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã sử dụng một số khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với số tiền là 10.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.000.000.000 đồng) tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng cho vay hạn mức tại ngân hàng này (Thuyết minh số 21).

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Bên thứ ba				
Maersk Tankers A/S	59.230.093.300	-	21.175.738.310	-
Lucky Ocean Shipping Company Limited	15.017.952.005	(14.484.990.781)	15.017.952.005	(14.484.990.781)
Các khách hàng khác	11.924.144.235	(8.722.763.667)	17.820.461.158	(6.692.667.417)
b. Bên liên quan (Thuyết minh số 35)	1.296.000.000	-	104.516.130	-
	87.468.189.540	(23.207.754.448)	54.118.667.603	(21.177.658.198)

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thủy sản HMP	13.381.028.500	(13.381.028.500)	13.381.028.500	(13.381.028.500)
Khác	6.017.314.799	-	8.605.498.958	-
	19.398.343.299	(13.381.028.500)	21.986.527.458	(13.381.028.500)
b. Dài hạn				
Wuhu Shipyard Co., Ltd. (*)	929.457.750.000	-	929.457.750.000	-

(*) Đây là khoản Công ty đã ứng trước cho nhà cung cấp với tổng số tiền là 35.560.000 Đô la Mỹ (tương đương 929.457.750.000 đồng) để thực hiện đóng 04 chở dầu/hóa chất có tải trọng khoảng 25.900 DWT mỗi tàu. Công ty đã nhận được bảo lãnh từ Ngân hàng Industrial Bank Co., Ltd - Wuhu Branch cho hợp đồng giao dịch với Wuhu Shipyard Co., Ltd.

11. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Các khoản ký quỹ ngắn hạn (*)	13.469.882.460	-	6.808.095.760	-
Tạm ứng cho nhân viên	3.855.468.218	-	5.623.987.640	-
Phải thu từ các công ty bảo hiểm	-	-	4.803.494.192	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	811.743.946	(9.056.000)	559.926.509	(9.056.000)
	18.137.094.624	(9.056.000)	17.795.504.101	(9.056.000)
b. Dài hạn				
Các khoản ký quỹ dài hạn (**)	79.074.000.000	-	2.200.000.000	-

(*) Trong đó khoản ký quỹ ngắn hạn thực hiện hợp đồng của Công ty cho đơn vị vận hành theo thỏa thuận "Pool" với Maersk Tankers A/S là 12.965.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.390.750.000 đồng)

(**) Trong đó khoản ký quỹ dài hạn để mua tàu ASP LILY sau khi kết thúc thời hạn thuê 3 năm kể từ ngày bàn giao tàu với Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương là 78.750.000.000 đồng.

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nhiên liệu, vật liệu	11.514.761.432	-	15.855.694.273	-
Công cụ, dụng cụ	2.925.588.580	-	4.833.987.573	-
Hàng hóa	115.271.641	-	5.115.740	-
	14.555.621.653	-	20.694.797.586	-

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí mua bảo hiểm	3.590.886.489	2.168.935.903
Khác	528.161.742	331.209.820
	4.119.048.231	2.500.145.723
b. Dài hạn		
Chi phí thuê tàu (*)	75.504.032.258	-
Phí đăng kiểm, kiểm tra tàu và sửa chữa định kỳ	59.697.022.716	50.094.290.599
Chi phí tư vấn tài chính	2.808.999.994	3.089.899.994
Chi phí bảo lãnh hợp đồng	4.029.402.229	5.082.744.337
Khác	515.520.000	6.248.529.812
	142.554.977.197	64.515.464.742

(*) Đây là khoản tiền cược trả trước cho Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương để thuê tàu ASP LILY và được phân bổ trong suốt thời hạn thuê là 3 năm.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	623.873.636	2.337.288.875.768	879.285.351	2.338.792.034.755
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	413.573.799	471.983.125.072	692.730.870	473.089.429.741
Khấu hao trong kỳ	-	111.772.898.730	99.345.057	111.872.243.787
Số dư cuối kỳ	413.573.799	583.756.023.802	792.075.927	584.961.673.528
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>210.299.837</u>	<u>1.865.305.750.696</u>	<u>186.554.481</u>	<u>1.865.702.605.014</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>210.299.837</u>	<u>1.753.532.851.966</u>	<u>87.209.424</u>	<u>1.753.830.361.227</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tài sản:

- Tàu vận tải Goby có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 227.716.456.648 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 243.242.578.696 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp ngày 13 tháng 01 năm 2025.
- Tàu vận tải Orionis có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 286.752.297.155 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 305.800.842.611 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp ngày 13 tháng 01 năm 2025.
- Tàu vận tải Loyal có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 230.232.389.431 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 252.878.198.227 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp ngày 13 tháng 01 năm 2025.
- Tàu vận tải Windsor có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 457.286.465.055 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 482.585.854.545 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình theo Hợp đồng thế chấp ngày 31 tháng 7 năm 2024.
- Tàu vận tải Artemis có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 548.452.193.698 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 577.309.932.886 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp ngày 02 tháng 01 năm 2025.

Các phương tiện vận tải trên có tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 lần lượt là 2.328.739.303.042 đồng và 1.750.439.801.987 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.333.230.103.042 đồng và 1.863.641.794.446 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.920.407.031 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.880.861.576 đồng).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu như sau:

	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	VND	VND
Tàu vận tải Goby	341.574.685.000	227.716.456.648
Tàu vận tải Orionis	419.068.000.000	286.752.297.155
Tàu vận tải Loyal	362.332.940.741	230.232.389.431
Tàu vận tải Windsor	570.893.415.174	457.286.465.055
Tàu vận tải Artemis	634.870.262.127	548.452.193.698
Tài sản khác	10.052.731.713	3.390.559.240
	2.338.792.034.755	1.753.830.361.227

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là chi phí phát sinh liên quan đến việc đóng mới 04 tàu chở dầu/hóa chất mỗi tàu có tải trọng khoảng 25.900 DWT.

Trong kỳ công ty, công ty đã vốn hóa 32.812.752.285 đồng tiền lãi vay vào giá trị Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Chênh lệch	Chi phí	Tổng
	tỷ giá hối đoái	phải trả	
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(30.516.743)	851.571.693	821.054.950
Ghi nhận vào	38.187.718	1.509.003.243	1.547.190.961
kết quả kinh doanh trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	7.670.975	2.360.574.936	2.368.245.911

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Bên thứ ba		
Công ty Cổ Phần Nosco Shipyard	13.921.533.777	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Liên Minh	1.966.018.568	6.381.615.857
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hàng hải	-	6.713.050.526
Hưng Phát		
Khác	20.509.027.425	51.338.058.587
b. Bên liên quan (Thuyết minh số 35)	247.952.284	509.600.458
	36.644.532.054	64.942.325.428

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ nộp trong kỳ VND	Số đã thu/ nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.129.513.725	(1.129.513.725)	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	371.524.403	(371.524.403)	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	116.310.397	(116.310.397)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.095.675.745	21.134.816.496	(10.095.675.745)	21.134.816.496
Thuế thu nhập cá nhân	(4.253.615)	712.638.291	(732.603.931)	(24.219.255)
Khác	-	39.543.308	(39.543.308)	-
	10.091.422.130	23.504.346.620	(12.485.171.509)	21.110.597.241
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải thu	4.253.615			24.219.255
Thuế phải nộp	10.095.675.745			21.134.816.496

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa và vận hành tàu	14.353.696.813	7.210.274.491
Chi phí đi vay	3.262.857.521	3.511.277.600
Khác	424.860.232	1.317.958.362
	18.041.414.566	12.039.510.453

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	116.108.500	182.990.470
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	937.058.585	937.058.585
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.531.723.958	1.045.641.182
	2.584.891.043	2.165.690.237
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn (*) (Thuyết minh số 35)	232.462.450.000	232.462.450.000

(*) Đây là khoản ký quỹ, ký cược từ Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, bên liên quan, thuê 02 tàu chở dầu/hóa chất đóng mới có tải trọng mỗi tàu khoảng 25.900 DWT. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các tàu vẫn đang trong quá trình đóng mới. Công ty đã mở bảo lãnh tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong để đảm bảo cho khoản ký quỹ, ký cược này.

21. VAY

	Số đầu kỳ VND Giá trị	Tăng	Phân loại lại	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
				VND Thanh toán	VND Giá trị		
a. Vay ngắn hạn	11.712.152.258	14.636.084.657	-	(11.712.856.258)		14.635.380.657	
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (i)	11.712.152.258	14.636.084.657	-	(11.712.856.258)		14.635.380.657	
b. Vay dài hạn đến hạn trả	310.538.725.892	-	155.764.312.302	(155.830.842.122)		310.472.196.072	
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	422.571.432	-	528.214.266	(950.785.698)		-	
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh (ii)	250.380.458.252		125.368.249.932	(125.012.208.320)		250.736.499.864	
Ngân hàng TMCP Phương Đông (iii)	59.735.696.208		29.867.848.104	(29.867.848.104)		59.735.696.208	
c. Vay dài hạn	1.665.278.252.200	-	(155.764.312.302)	(95.849.021.917)		1.413.664.917.981	
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	528.214.266	-	(528.214.266)	-		-	
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh (ii)	1.295.112.408.433	-	(125.368.249.932)	-		1.169.744.158.501	
Ngân hàng TMCP Phương Đông (iii)	273.788.607.584	-	(29.867.848.104)	-		243.920.759.480	
Ông Lương Đức Tuấn	95.849.021.917	-	-	(95.849.021.917)		-	
	1.987.529.130.350	14.636.084.657	-	(263.392.720.297)		1.738.772.494.710	

- (i) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số VN125009886/WBVN201 ngày 09 tháng 12 năm 2025 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức 30 tỷ đồng có thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 07 tháng 12 năm 2026 và có lãi suất từ 6,2%/năm đến 6,48%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty tại ngân hàng này (Thuyết minh số 6) và được bảo lãnh bởi ông Đặng Nguyên Đăng, cổ đông lớn. Số tiền vay được hoàn trả vào cuối thời hạn vay.
- (ii) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 274242.25.151.1108803 ngày 13 tháng 01 năm 2025 để tài trợ và bù đắp cho chi phí mua sắm phương tiện vận tải với lãi suất 8,2%/năm (áp dụng trong 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên), được điều chỉnh 3 tháng/lần. Số tiền gốc vay được hoàn trả theo lịch thanh toán nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Goby, tàu Orionis và tàu Loyal (Thuyết minh số 14).
 - Hợp đồng tín dụng số 271098.24.151.1108803.TD ngày 02 tháng 01 năm 2025 để mua sắm phương tiện vận tải với lãi suất 8,2%/năm (áp dụng trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên), được điều chỉnh 3 tháng/lần, thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả vào ngày 10 hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 10 tháng 02 năm 2025. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Artemis (Thuyết minh số 14).
 - Hợp đồng tín dụng số 301281.25.151.1108803.TD ngày 14 tháng 5 năm 2025 để mua sắm phương tiện vận tải với lãi suất 8,2%/năm (áp dụng trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên), được điều chỉnh 3 tháng/lần, thời hạn vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả theo lịch trả nợ hằng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp 4 tàu chở dầu/hóa chất đang trong quá trình đóng mới có trọng tải mỗi tàu là 25.900 DWT.
- (iii) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình theo Hợp đồng tín dụng số 0076/2024/HĐTD-OCB-DN ngày 27 tháng 6 năm 2024 để mua sắm phương tiện vận tải với lãi suất 8%/năm (cố định trong 12 tháng đầu), được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo từ bên cho vay, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2024. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 1 năm 2025. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Windsor (Thuyết minh số 14).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	310.472.196.180	310.538.725.892
Trong năm thứ hai	262.332.404.515	307.041.981.898
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	525.359.972.650	549.580.722.434
Sau năm năm	625.972.540.708	808.655.547.868
	1.724.137.114.053	1.975.816.978.092
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(310.472.196.180)	(310.538.725.892)
Số phải trả sau 12 tháng	1.413.664.917.873	1.665.278.252.200

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2026/1723087/HĐTD với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để trả nợ trước hạn khoản vay Đầu tư tàu biển Windsor theo hợp đồng tín dụng số 0076/2024/HĐTD-OCB-DN ngày 27 tháng 6 năm 2024 và các văn bản sửa đổi bổ sung, kế ước nhận nợ ký với ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang thực hiện các công việc liên quan đến giải ngân khoản vay này theo hợp đồng tín dụng nêu trên.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu kỳ VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong kỳ VND	Chi quỹ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Quỹ khen thưởng	1.896.616.764	2.628.936.153	(40.000.000)	4.485.552.917
Quỹ phúc lợi	1.781.265.286	138.365.061	(317.546.999)	1.602.083.348
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	500.000.000	-	500.000.000
	3.677.882.050	3.267.301.214	(357.546.999)	6.587.636.265

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cổ phần	Số cuối kỳ VND	Số cổ phần	Số đầu kỳ VND
Được phép phát hành	80.035.493	800.354.930.000	50.035.493	500.354.930.000
Đã phát hành và vốn góp đủ	<u>80.035.493</u>	<u>800.354.930.000</u>	<u>50.035.493</u>	<u>500.354.930.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)	VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)
Bà Lương Diệu Linh	186.912.000.000	23,35	23,35	-	-	-
Ông Trần Vọng Phúc	160.730.520.000	20,08	20,08	110.730.520.000	22,13	22,13
Bà Trần Thị Thu Hà	146.552.800.000	18,31	18,31	111.552.800.000	22,29	22,29
Ông Cao Đức Sơn	117.882.800.000	14,73	14,73	117.882.800.000	23,56	23,56
Ông Đặng Nguyên Đăng	107.940.000.000	13,49	13,49	107.940.000.000	21,57	21,57
Các cổ đông khác	80.336.810.000	10,04	10,04	52.248.810.000	10,44	10,44
	800.354.930.000	100	100	500.354.930.000	100	100

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số dư đầu kỳ trước	500.354.930.000	(288.400.000)	69.839.178.790	1.918.499.046	88.526.522.803	660.350.730.639
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	23.605.663.505	23.605.663.505
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.511.460.902)	(3.511.460.902)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	500.354.930.000	(288.400.000)	69.839.178.790	1.918.499.046	108.120.725.406	679.944.933.242
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Số dư đầu kỳ này	500.354.930.000	(288.400.000)	69.839.178.790	1.918.499.046	139.861.086.185	711.685.294.021
Tăng vốn trong kỳ (*)	300.000.000.000	(333.500.000)	-	-	-	299.666.500.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	77.714.527.361	77.714.527.361
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.767.301.214)	(2.767.301.214)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	800.354.930.000	(621.900.000)	69.839.178.790	1.918.499.046	214.308.312.332	1.085.799.020.168

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ thêm 300.000.000.000 đồng theo phương án phát hành riêng lẻ đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Sau đợt phát hành, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 500.354.930.000 đồng lên 800.354.930.000 đồng. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, toàn bộ số vốn điều lệ tăng thêm đã được các cổ đông góp đủ theo quy định. Ngày 21 tháng 4 năm 2026, Công ty được cấp giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0305020272 đăng ký thay đổi lần thứ 32. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty trên Giấy phép điều chỉnh là 800.354.930.000 đồng (tương đương với 80.035.493 cổ phần).

Cổ tức

Trong kỳ, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty cũng đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương ứng trước khi tăng vốn trong kỳ này với số tiền là 50.035.493.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn thiện các thủ tục theo quy định, do đó cổ phiếu này vẫn chưa được phát hành.

Phân phối quỹ

Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành của Công ty với số tiền lần lượt là 2.767.301.214 đồng và 500.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/NQ-PCT-DHCD ngày 16 tháng 4 năm 2026.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	759.657,63	178.961
Euro ("EUR")	3.780,89	796,76

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Long Tân	643.278.863	643.278.863
Tạm ứng của lái xe Taxi đội 1	406.826.607	406.826.607
Tạm ứng mua nhiên liệu cho lái xe Taxi	584.972.173	584.972.173
Các đối tượng khác	1.270.557.482	1.270.557.482
	2.905.635.125	2.905.635.125

Các khoản nợ phải thu trên đã được xử lý xóa sổ do không có khả năng thu hồi theo Quyết định số 253/QĐ-PCT ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Công ty.

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, bộ phận kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý tàu và bộ phận kinh doanh thương mại và dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải.
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý tàu.
- Bộ phận kinh doanh thương mại và dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

30/6/2026	Thương mại và dịch vụ khác VND	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ tư vấn quản lý tàu VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	2.995.549.979	2.755.962.064.353	1.296.000.000	2.760.253.614.332
Tài sản không phân bổ				419.318.623.025
Tổng tài sản				3.179.572.237.357
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận		- 1.962.234.644.091	-	1.962.234.644.091
Nợ phải trả không phân bổ				131.538.573.098
Tổng nợ phải trả				2.093.773.217.189

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

31/12/2025	Thương mại và dịch vụ khác VND	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ tư vấn quản lý tàu VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	10.612.489.639	2.813.817.011.200	7.703.720.664	2.832.133.221.503
Tài sản không phân bổ				213.693.800.723
Tổng tài sản				3.045.827.022.226
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	2.125.760.319.737	-	2.125.760.319.737
Nợ phải trả không phân bổ				208.381.408.468
Tổng nợ phải trả				2.334.141.728.205

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Thương mại và dịch vụ khác VND	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ tư vấn quản lý tàu VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	390.000.000	468.498.665.619	5.503.225.806	474.391.891.425
Giá vốn hàng bán	(11.378.958)	(293.938.026.473)	(3.144.397.770)	(297.093.803.201)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	378.621.042	174.560.639.146	2.358.828.036	177.298.088.224
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ				(23.664.940.568)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				153.633.147.656
Doanh thu hoạt động tài chính				3.689.327.630
Chi phí tài chính				(60.090.490.652)
Lợi nhuận khác				70.168.262
Lợi nhuận kế toán trước thuế				97.302.152.896
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(21.134.816.496)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1.547.190.961
Lợi nhuận trong năm				77.714.527.361
Thông tin khác				
Khấu hao tài sản cố định				111.872.243.787

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Thương mại và dịch vụ khác VND	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ tư vấn quản lý tàu VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.940.856.033	326.932.678.221	10.219.124.424	352.092.658.678
Giá vốn hàng bán	(15.470.512.351)	(233.411.982.955)	(5.877.304.531)	(254.759.799.837)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(529.656.318)	93.520.695.266	4.341.819.893	97.332.858.841
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ				(14.306.585.829)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				83.026.273.012
Doanh thu hoạt động tài chính				5.053.189.351
Chi phí tài chính				(58.346.390.898)
Lợi nhuận khác				(175.120.976)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				29.557.950.489
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(8.249.490.898)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				2.297.203.914
Lợi nhuận trong năm				23.605.663.505
Thông tin khác				
Khấu hao tài sản cố định				111.787.593.493

Bộ phận theo khu vực địa lý

Về mặt địa lý, doanh thu từ dịch vụ tư vấn quản lý tàu, bán hàng thương mại và dịch vụ khác toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam (trình bày tại Thuyết minh số 26 và 27), trong khi doanh thu dịch vụ vận tải được thực hiện ở quốc tế.

Chi tiết doanh thu và giá vốn theo khu vực địa lý như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu theo khu vực địa lý		
Doanh thu quốc tế	468.498.665.619	341.546.534.254
Doanh thu nội địa	5.893.225.806	10.546.124.424
	474.391.891.425	352.092.658.678
Giá vốn theo khu vực địa lý		
Giá vốn quốc tế	293.938.026.473	248.805.506.672
Giá vốn nội địa	3.155.776.728	5.954.293.165
	297.093.803.201	254.759.799.837

Do đặc thù kinh doanh vận tải và cung cấp các dịch vụ liên quan đến vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Ban Giám đốc không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	468.498.665.619	326.932.678.221
Doanh thu dịch vụ tư vấn quản lý tàu	5.503.225.806	10.219.124.424
Doanh thu bán hàng thương mại và dịch vụ khác	390.000.000	14.940.856.033
	474.391.891.425	352.092.658.678

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	293.938.026.473	233.411.982.955
Giá vốn dịch vụ tư vấn quản lý tàu	3.144.397.770	5.877.304.531
Giá vốn bán hàng thương mại và dịch vụ khác	11.378.958	15.470.512.351
	297.093.803.201	254.759.799.837

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.043.242.587	24.626.313.140
Chi phí nhân công	65.486.206.350	42.381.302.970
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.872.243.787	111.787.593.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.326.954.795	90.258.176.063
Chi phí khác bằng tiền	2.030.096.250	13.000.000
	320.758.743.769	269.066.385.666

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	930.733.185	304.612.406
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.758.594.445	4.748.576.945
	3.689.327.630	5.053.189.351

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	51.399.875.571	55.215.695.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.521.290.152	1.346.858.360
Chi phí tài chính khác	5.169.324.929	1.783.837.058
	60.090.490.652	58.346.390.898

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	10.986.449.973	4.385.180.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	494.638.809	488.149.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.153.755.536	9.412.483.523
Chi phí khác	2.030.096.250	20.772.730
	23.664.940.568	14.306.585.829

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	97.302.152.896	29.557.950.489
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	12.591.433.176	741.741.839
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	4.219.503.592	-
Thu nhập tính thuế	105.674.082.480	30.299.692.328
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	21.134.816.496	6.059.938.466
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	2.189.552.432
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.134.816.496	8.249.490.898

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

33. LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	77.714.527.361	23.605.663.505
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(3.885.726.368)	(1.180.283.175)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	73.828.800.993	22.425.380.330
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phần) (**)	65.035.493	50.035.493
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.135	448

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(**) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành đợt tăng vốn điều lệ đã góp từ việc phát hành 30.000.000 cổ phiếu riêng lẻ. Do đó, số cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ đã được tính toán lại từ ngày này.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng của số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Thay đổi</u>	<u>Số trình bày lại</u>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.605.663.505	-	23.605.663.505
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(944.226.540)	(236.056.635)	(1.180.283.175)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.661.436.965	(236.056.635)	22.425.380.330
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.035.493	-	50.035.493
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	453	(5)	448

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty năm 2026 đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận năm 2025 với tỷ lệ là 10%. Theo đó, việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phần bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	73.828.800.993	22.425.380.330

Số cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	65.035.493	50.035.493
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	5.003.549	5.003.549
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	70.039.042	55.039.042

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		<u>(Trình bày lại)</u>
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	73.828.800.993	22.425.380.330
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	70.039.042	55.039.042
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.054	407

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	10.116.675.092	4.876.662.000

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	54.300.814.375	8.409.170.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	102.475.146.000	19.616.394.000
	156.775.960.375	28.025.564.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty và các khoản thuê hoạt động khác.

Trong kỳ, Công ty đã ký hợp đồng thuê tàu trần từ Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương theo hợp đồng thuê số 178/BBHP-2026/ASP-PCT ngày 17 tháng 4 năm 2026 với thời hạn thuê 3 năm kể từ ngày bàn giao tàu. Công ty có quyền, nhưng không có nghĩa vụ mua lại tàu tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê nêu trên với giá mua là 17.000.000 Đô la Mỹ.

Công ty là bên cho thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	471.861.297.848	327.259.678.221

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.069.569.961.215	702.657.081.079
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.370.903.899.067	900.915.355.177
	2.440.473.860.282	1.603.572.436.256

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Seastar Maritime Co. Ltd và Maersk Tankers A/S từ việc cho thuê các tàu Loyal, Goby, Orionis, Windsor, Artemis và ASP LILY. Khoản ước tính này dựa trên đơn giá cho thuê tàu mới cập nhật tại thời điểm lập báo cáo và có thể thay đổi tùy theo tình hình thị trường.

Từ năm 2025, Công ty đã ký kết hợp đồng cho thuê tàu trần với Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, bên liên quan, để cho thuê 2 tàu dầu/hóa chất đóng mới với thời hạn thuê là 10 năm bắt đầu từ thời điểm bàn giao tàu.

Cam kết đầu tư tài sản có giá trị lớn

Căn cứ theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-PCT-ĐHCD ngày 03 tháng 12 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt phương án đầu tư đóng mới 04 tàu chở dầu/hóa chất có tải trọng mỗi tàu khoảng 25.900 DWT với giá trị đầu tư không vượt quá 48.155.800 Đô la Mỹ/tàu. Đến ngày 24 tháng 3 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết 01/2025/NQ-PCT-ĐHCD có nội dung phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư không vượt quá 47.987.800 Đô la Mỹ/tàu.

Theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-PCT-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc nhận chuyển nhượng 04 hợp đồng đóng mới từ Công ty TNHH Vận tải Biển Châu Á Thái Bình Dương với giá đóng mới là 44.825.000 Đô la Mỹ/tàu để thực hiện phương án đầu tư đóng mới 04 tàu nêu trên. Tại ngày 26 tháng 02 năm 2025, Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng nhận chuyển nhượng này với Công ty TNHH Vận tải Biển Châu Á Thái Bình Dương và Wuhu Shipyard Co., Ltd.

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Bà Lương Diệu Linh
 Ông Trần Vọng Phúc
 Bà Trần Thị Thu Hà
 Ông Cao Đức Sơn
 Ông Đặng Nguyên Đăng
 Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt
 Công ty Cổ phần Nguồn lực Thuyền viên KPI
 Công ty TNHH Vận Tải Biển Ocean Express

Mối quan hệ

Cổ đông sở hữu 23,35% vốn góp
 Cổ đông sở hữu 20,08% vốn góp
 Cổ đông sở hữu 18,31% vốn góp
 Cổ đông sở hữu 14,73% vốn góp
 Cổ đông sở hữu 13,49% vốn góp
 Công ty chung người quản lý
 Công ty chung người quản lý
 Công ty chung người quản lý

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	390.000.000	-
Công ty TNHH Vận Tải Biển Ocean Express	1.200.000.000	-
	1.590.000.000	-
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Vận Tải Biển Ocean Express	490.905.293	-
Công ty Cổ phần Nguồn lực Thuyền viên KPI	604.446.812	580.134.975
	1.095.352.105	580.134.975
Nhận tiền đặt cọc		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	232.462.450.000
Góp vốn		
Bà Lương Diệu Linh	185.000.000.000	-
Ông Trần Vọng Phúc	50.000.000.000	-
Bà Trần Thị Thu Hà	35.000.000.000	-
	270.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Vận Tải Biển Ocean Express	1.296.000.000	104.516.130
Phải thu dài hạn khác		
Công ty TNHH Vận Tải Biển Ocean Express	290.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Nguồn lực Thuyền viên KPI	20.959.560	382.353.428
Công ty TNHH Vận Tải Biển Ocean Express	226.992.724	127.247.030
	247.952.284	509.600.458
Phải trả dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	232.462.450.000	232.462.450.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Trần Trung Quốc	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Anh Nam	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	48.000.000	48.000.000
Ông Võ Ngọc Phụng		48.000.000
(miễn nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2025)	-	
Ông Trần Xuân Trường	48.000.000	-
Ông Đặng Nguyên Đăng	48.000.000	-
	252.000.000	204.000.000
Ban Giám đốc		
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	501.956.000	-
Ông Võ Ngọc Phụng	-	416.352.960
(miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2025)		
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	-	374.407.360
(miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)		
Ông Đoàn Nguyên Sơn	-	365.880.000
(miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2025)		
Ông Hoàng Anh Quân	-	137.712.000
(miễn nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2025)		
	501.956.000	1.294.352.320
Kế toán trưởng		
Bà Lê Thanh Chi	334.451.700	299.393.973
Ban Kiểm soát		
Bà Chu Thị Mai Hương	30.000.000	24.517.000
Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	18.000.000	18.000.000
Bà Vương Thị Thu Thủy	18.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp		
(miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2025)	-	49.245.349
Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3		
và miễn nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2025)	-	9.775.000
	66.000.000	101.537.349

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 3.262.857.521 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.511.277.600 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 413.485.977 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 849.391.370 đồng), là số tiền trích trước lãi tiền gửi chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

38. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	32.305.680.000	849.391.370	33.155.071.370
Phải thu ngắn hạn khác	135	18.644.895.471	(849.391.370)	17.795.504.101


Trương Đỗ Thanh Ngân
Người lập biểu


Lê Thanh Chi
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

**GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT
STOCK COMPANY**

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

No.: 63 /PCT-TCKT

Ho Chi Minh city, Aug 14, 2026

Re: Explanation for the Discrepancy in
Profit After Tax Compared to the Same
Period Last Year

To: - State Securities Commission.
- Hanoi Stock Exchange.

1. Name of company: Global Pacific Joint Stock Company
2. Stock code: PCT
3. Head office address: Service Area No. 04, 6th Floor, Tower R2, The Everrich Building, 968 3/2 Street, Phu Tho Ward, Ho Chi Minh City
4. Telephone: 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Person making the information disclosure: Mrs. Nguyen Dieu Hoa – Person in Charge of Corporate Governance (Pursuant to the Power of Attorney for Information Disclosure No. 05/GUQ-PCT dated October 30, 2024)
6. Content of information disclosure:
 - * Reviewed Financial Statements for the first 06 months of 2026 (attached).
 - * Explanation for the difference in Revenue and Profit after Tax for the first 6 months of 2026 compared to the same period in 2025 (exceeding 10%) as follows:

Contents	The first 6 months of 2026	The first 6 months of 2025	Variance	
			(VND)	(%)
Net Revenue	474,391,891,425	352,092,658,678	122,299,232,747	35%
Net Profit After Tax	77,714,527,361	23,605,663,505	54,108,863,856	229%

The main reasons for the 35% increase in Net Revenue and the 229% surge in Profit After Corporate Income Tax for the first 06 months of 2026 compared to the same period in 2025 are as follows:

Net revenue for the first 06 months of 2026 increased by VND 122,299,232,747, equivalent to an increase of 35% year-on-year. This was mainly driven by an improvement in the maritime freight market, coupled with the Company expanding its fleet with 01 additional bareboat chartered vessel starting from May 2026, thereby boosting operational capacity and contributing to revenue growth.

Profit after tax for the first 06 months of 2026 increased by VND 54,108,863,856, equivalent to a surge of 229% year-on-year. The primary drivers were the Company's enhanced fleet operational efficiency, alongside the optimization of operating costs and effective cost control measures, which successfully improved profit margins.

7. Website address where the full financial statements are posted:
<http://www.pct.com.vn>

We hereby commit that the information disclosed above is true and accurate, and we take full legal responsibility for the content of this disclosure.

Sincerely!

Recipients:

- As above;
- Archived: VT, TCKT.

**AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE
INFORMATION**



Nguyen Dieu Hoa



**GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT
STOCK COMPANY**

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

No.: 64/PCT-TCKT

Ho Chi Minh city, Aug 14, 2026

Re: Explanation of the Variance in Profit
After Tax on the 2026 Audited Interim
Financial Statements

To: - State Securities Commission.
- Hanoi Stock Exchange.

1. Name of company: Global Pacific Joint Stock Company
2. Stock code: PCT
3. Head office address: Service Area No. 04, 6th Floor, Tower R2, The Everrich Building, 968 3/2 Street, Phu Tho Ward, Ho Chi Minh City
4. Telephone: 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Person making the information disclosure: Mrs. Nguyen Thi Thanh Huyen – Director
6. Content of information disclosure:
* The explanation for the variance in Profit After Tax on the 2026 Interim Financial Statements following the independent audit is as follows:

Report Type	Profit After Tax for the first 06 months of 2026		Variance	
	Reported Figures	Audited Figures	(VND)	(%)
Financial Statements	71,056,964,372	77,714,527,361	6,657,562,989	9.37%

Key line items showing increases, decreases that contributed to the change in Profit After Tax are as follows:

No	Item	Reported Figures	Audited Figures	Variance	% Change
1	Revenue from sales of goods and rendering of services	477,364,523,654	474,391,891,425	(2,972,632,229)	-0.62%
2	Cost of sales	299,448,407,064	299,123,899,451	(324,507,613)	-0.11%
3	Financial expenses	62,899,490,646	60,090,490,652	(2,808,999,994)	-4.47%
4	Current corporate income tax expenses	22,205,593,728	21,134,816,496	(1,070,777,232)	-4.82%
5	Deferred corporate income tax expenses	3,878,719,418	(1,547,190,961)	(5,425,910,379)	-139.89%
6	Profit after corporate income tax	71,056,964,372	77,714,527,361	6,657,562,989	9.37%

Reasons for the increases/decreases in specific line items:

- Revenue decreased by VND 2.9 billion due to the recalculation of vessel charter hire revenue.
- Cost of sales decreased by VND 0.3 billion due to the recalculation of vessel chartering costs.
- Financial expenses decreased by VND 2.8 billion due to the reallocation of finance costs.
- Current corporate income tax expenses decreased by VND 1.0 billion due to tax recalculation in correspondence with the adjustments to vessel charter hire revenue and financial expenses.

- Deferred corporate income tax expenses decreased by VND 5.4 billion due to tax recalculation pursuant to the auditor's recommendations.
- Profit after corporate income tax increased by VND 6.6 billion due to the redetermination of business results and audit adjustment entries proposed by the independent auditor.

7. Website address where the full financial statements are posted:
<http://www.pct.com.vn>

We hereby commit that the information disclosed above is true and accurate, and we take full legal responsibility for the content of this disclosure.

Sincerely!

Recipients:

- As above;
- Archived: VT, TCKT.

**LEGAL REPRESENTATIVE
DIRECTOR**



Nguyễn Thị Thanh Huyền



**GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK
COMPANY**

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the 6-month period ended 30 June 2026

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	3
INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	4 - 5
INTERIM INCOME STATEMENT	6
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	8 - 36

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The Board of Executive Officers of Global Pacific Shipping Joint Stock Company (the “Company”) presents this report together with the Company’s interim financial statements for the 6-month period ended 30 June 2026.

THE BOARDS OF DIRECTORS, EXECUTIVE OFFICERS AND SUPERVISORS

The members of the Boards of Directors, Executive Officers and Supervisors of the Company during the period and to the date of approval of report are as follows:

Board of Directors

Mr. Tran Trung Quoc	Chairman
Mr. Le Anh Nam	Independent Member
Mr. Dang Nguyen Dang	Member
Mr. Tran Xuan Truong	Member
Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	Member

Board of Executive Officer

Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	Chief Executive Officer
----------------------------	-------------------------

Board of Supervisors

Ms. Chu Thi Mai Huong	Head of the Board
Ms. Nguyen Thi Thu Tam	Member
Ms. Vuong Thi Thu Thuy	Member

Legal representative

The Company's legal representative during the period and as of the date of approval of these interim financial statements is Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen.

BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS’ STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers of the Company is responsible for preparing the interim financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2026, and of its financial performance and cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. In preparing these interim financial statements, the Board of Executive Officers is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim financial statements;
- Prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS (Continued)

The Board of Executive Officers is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the interim financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. The Board of Executive Officers is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Executive Officers confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim financial statements.

For and on behalf of the Board of Executive Officers,



Nguyen Thi Thanh Huyen
Legal representative
14 August 2026

No.: 0153 /VN1A-HC-BC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: **The Shareholders,
The Board of Directors, the Board of Executive Officer and the Board of Supervisors
Global Pacific Shipping Joint Stock Company**

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Global Pacific Shipping Joint Stock Company (the "Company"), approved on 14 August 2026 as set out from page 4 to page 36, which comprise the interim statement of financial position as at 30 June 2026, the interim income statement and interim cash flow statement for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Executive Officer's Responsibility for the Interim Financial Statements

The Board of Executive Officers is responsible for the preparation and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting and for such internal control as the Board of Executive Officers determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

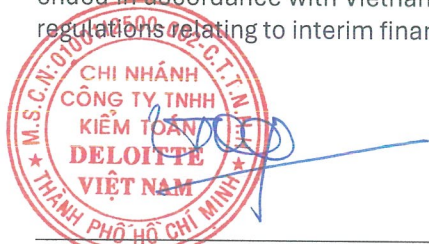
Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements (VSRE) 2410 – "Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity".

A review of interim financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 30 June 2026, and of its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.



Nguyễn Quang Trung

Audit Partner

Audit Practising Registration Certificate

No. 0733-2023-001-1

**BRANCH OF DELOITTE VIETNAM AUDIT
COMPANY LIMITED**

14 August 2026

Ho Chi Minh City, Vietnam

GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

Service Area 4, 6th Floor, Tower R2
The Everrich Building, 968 Ba Thang Hai Street
Phu Tho Ward, Ho Chi Minh City

FORM B 01a-DN

Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*As at 30 June 2026*

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		202,815,760,171	146,151,406,425
I. Cash and cash equivalents	110	6	41,144,082,084	10,938,508,375
1. Cash	111		26,760,210,765	10,938,508,375
2. Cash equivalents	112		14,383,871,319	-
II. Short-term financial investments	120		24,385,294,658	33,155,071,370
1. Short-term held-to-maturity investments	123	7	24,385,294,658	33,155,071,370
III. Short-term receivables	130		88,405,788,515	59,332,956,464
1. Short-term trade receivables	131	8	87,468,189,540	54,118,667,603
2. Short-term advances to suppliers	132	9	19,398,343,299	21,986,527,458
3. Other short-term receivables	135	11	18,137,094,624	17,795,504,101
4. Provision for short-term doubtful debts	136	10	(36,597,838,948)	(34,567,742,698)
IV. Inventories	140		14,555,621,653	20,694,797,586
1. Inventories	141	12	14,555,621,653	20,694,797,586
V. Other short-term assets	160		34,324,973,261	22,030,072,630
1. Short-term deferred expenses	161	13	4,119,048,231	2,500,145,723
2. Value added tax deductibles	162		30,181,705,775	19,525,673,292
3. Taxes and other receivables from the State budget	163	18	24,219,255	4,253,615
B. NON-CURRENT ASSETS	200		2,976,756,477,186	2,899,675,615,801
I. Long-term receivables	210		1,008,531,750,000	931,657,750,000
1. Long-term advances to suppliers	212	9	929,457,750,000	929,457,750,000
2. Other long-term receivables	215	11	79,074,000,000	2,200,000,000
II. Fixed assets	220		1,753,830,361,227	1,865,702,605,014
1. Tangible fixed assets	221	14	1,753,830,361,227	1,865,702,605,014
- Cost	222		2,338,792,034,755	2,338,792,034,755
- Accumulated depreciation	223		(584,961,673,528)	(473,089,429,741)
III. Long-term assets in progress	250		69,471,142,851	36,978,741,095
1. Construction in progress	252	15	69,471,142,851	36,978,741,095
IV. Other long-term assets	270		144,923,223,108	65,336,519,692
1. Long-term deferred expenses	271	13	142,554,977,197	64,515,464,742
2. Deferred tax assets	272	16	2,368,245,911	821,054,950
TOTAL ASSETS (280=100+200)	280		3,179,572,237,357	3,045,827,022,226

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

Service Area 4, 6th Floor, Tower R2
The Everrich Building, 968 Ba Thang Hai Street
Phu Tho Ward, Ho Chi Minh City

FORM B 01a-DN

Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance

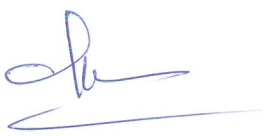
INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 30 June 2026

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		2,093,773,217,189	2,334,141,728,205
I. Current liabilities	310		447,645,849,208	436,401,026,005
1. Short-term trade payables	311	17	36,644,532,054	64,942,325,428
2. Short-term advances from customers	312		201,108,334	136,855,360
3. Short-term taxes and amounts payable to the State budget	314	18	21,134,816,496	10,095,675,745
4. Payables to employees	315		30,007,542,345	12,974,153,322
5. Short-term accrued expenses	316	19	18,041,414,566	12,039,510,453
6. Short-term deferred revenue	319		7,336,331,376	8,118,055,260
7. Other current payables	320	20	2,584,891,043	2,165,690,237
8. Short-term loans	321	21	325,107,576,729	322,250,878,150
9. Bonus and welfare funds	323	22	6,587,636,265	3,677,882,050
II. Long-term liabilities	330		1,646,127,367,981	1,897,740,702,200
1. Other long-term payables	338	20	232,462,450,000	232,462,450,000
2. Long-term loans	339	21	1,413,664,917,981	1,665,278,252,200
D. EQUITY	400		1,085,799,020,168	711,685,294,021
1. Owner's contributed capital	411	23	800,354,930,000	500,354,930,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		800,354,930,000	500,354,930,000
2. Share premium	412		(621,900,000)	(288,400,000)
3. Investment and development fund	418		69,839,178,790	69,839,178,790
4. Other reserves	419		1,918,499,046	1,918,499,046
5. Retained earnings	420		214,308,312,332	139,861,086,185
- Retained earnings accumulated to the prior year end	420a		136,593,784,971	84,515,061,901
- Retained earnings of the current period/prior year	420b		77,714,527,361	55,346,024,284
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		3,179,572,237,357	3,045,827,022,226


Trương Do Thanh Ngan
Preparer


Lê Thanh Chi
Chief Accountant


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Legal representative
Approved on 14 August 2026

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

Service Area 4, 6th Floor, Tower R2
The Everrich Building, 968 Ba Thang Hai Street
Phu Tho Ward, Ho Chi Minh City

FORM B 02a-DN

Circular No. 99/2025/TT-BTC

dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance

INTERIM INCOME STATEMENT*For the 6-month period ended 30 June 2026*

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	26	474,391,891,425	352,092,658,678
2. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)	10		474,391,891,425	352,092,658,678
3. Cost of sales	11	27	297,093,803,201	254,759,799,837
4. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		177,298,088,224	97,332,858,841
5. Financial income	22	29	3,689,327,630	5,053,189,351
6. Financial expenses	23	30	60,090,490,652	58,346,390,898
- In which: Borrowing costs	24		51,399,875,571	55,215,695,480
7. General and administration expenses	26	31	23,664,940,568	14,306,585,829
8. Operating profit (30=20+(22-23)-26)	30		97,231,984,634	29,733,071,465
9. Other income	31		73,668,262	45,399,251
10. Other expenses	32		3,500,000	220,520,227
11. Profit/(Loss) from other activities (40=31-32)	40		70,168,262	(175,120,976)
12. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		97,302,152,896	29,557,950,489
13. Current corporate income tax expense	51	32	21,134,816,496	8,249,490,898
14. Deferred corporate tax income	52	16	(1,547,190,961)	(2,297,203,914)
15. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		77,714,527,361	23,605,663,505
16. Basic earnings per share	70	33	1,135	448
17. Diluted earnings per share	71	33	1,054	407


Trương Do Thanh Ngan
Preparer


Lê Thanh Chi
Chief Accountant



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Legal representative
Approved on 14 August 2026

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

Service Area 4, 6th Floor, Tower R2
The Everrich Building, 968 Ba Thang Hai Street
Phu Tho Ward, Ho Chi Minh City

FORM B 03a-DN

Circular No. 99/2025/TT-BTC

dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
For the 6-month period ended 30 June 2026

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	97,302,152,896	29,557,950,489
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	111,872,243,787	111,787,593,493
Provisions	03	2,030,096,250	-
Foreign exchange loss/(gain) arising from translating foreign currency monetary items	04	38,354,875	(18,283,461)
Gain from investing activities	05	(930,733,185)	(304,612,406)
Borrowing costs	06	51,399,875,571	55,215,695,480
3. Operating profit before movements in working capital	08	261,711,990,194	196,238,343,595
Changes in receivables	09	(118,697,903,819)	(657,081,945,910)
Changes in inventories	10	6,139,175,933	(3,496,281,633)
Changes in payables	11	(5,312,350,263)	945,562,231,875
Changes in deferred expenses	12	(79,658,414,963)	3,090,072,351
Borrowing costs paid	14	(51,648,295,650)	(53,788,229,601)
Corporate income tax paid	15	(10,095,675,745)	(20,661,002,067)
Other cash outflows	17	(357,546,999)	(239,151,484)
Net cash generated by operating activities	20	2,080,978,688	409,624,037,126
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition of fixed assets	21	(32,492,401,756)	(1,356,981,212,127)
2. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(6,050,000,000)	(28,305,680,000)
3. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	14,305,680,000	-
4. Interest earned	27	1,444,829,897	139,366,999
Net cash used in investing activities	30	(22,791,891,859)	(1,385,147,525,128)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from share issue	31	299,666,500,000	-
2. Proceeds from borrowings	33	14,636,084,657	1,784,260,200,000
3. Repayment of borrowings	34	(263,392,720,297)	(819,059,445,228)
Net cash generated by financing activities	40	50,909,864,360	965,200,754,772
Net increase/(decrease) in cash (50=20+30+40)	50	30,198,951,189	(10,322,733,230)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	10,938,508,375	23,172,556,710
Effects of changes in foreign exchange rates	61	6,622,520	(1,981,362)
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70	41,144,082,084	12,847,842,118

Truong Do Thanh Ngan
Preparer

Le Thanh Chi
Chief Accountant

Nguyen Thi Thanh Huyen
Legal representative
Approved on 14 August 2026

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

Service Area 4, 6th Floor, Tower R2
The Everrich Building, 968 Ba Thang Hai Street
Phu Tho Ward, Ho Chi Minh City

FORM B 09a-DN

Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

1. GENERAL INFORMATION**Structure of ownership**

Global Pacific Shipping Joint Stock Company (referred to as “the Company”) formerly known as Cuu Long Petroleum Services and Transportation Joint Stock Company, operates under Business Registration Certificate No. 0305020272, first registered on 4 June 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. According to the 20th amended Business Registration Certificate dated 16 November 2018, the Company changed its name to Vietnam Gas and Chemical Transportation Joint Stock Company. According to the 27th amended Business Registration Certificate dated 25 March 2024, the Company changed its name to Global Pacific Shipping Joint Stock Company. Currently, the Company is operating with Business Registration Certificate No. 0305020272, according to the 33th amended on 04 May 2026, issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

The company was officially listed on the Hanoi Stock Exchange on 12 September 2011, with the stock code PCT.

The number of employees as at 30 June 2026 was 209 (as at 31 December 2025: 184).

Operating industry and principal activities

The Company’s operating industry is ocean transportation services.

The Company's principal activities are leasing ships, consulting on ship management.

Normal production and business cycle

The Company’s normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

Disclosure of information comparability in the interim financial statements

Corresponding figures on the interim statement of financial position and the corresponding notes are the figures on the audited financial statements for the year ended 31 December 2025.

Corresponding figures on the interim income statement, interim cash flow statement and the corresponding notes are the figures on the reviewed interim financial statements for the period ended 30 June 2026.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR/ACCOUNTING PERIOD**Accounting convention**

The accompanying interim financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.

The accompanying interim financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year/Accounting period

The Company’s financial period begins on 01 January and ends on 31 December.

The interim financial statements are prepared for the period from 01 January to 30 June.

3. ADOPTION OF NEW ACCOUNTING GUIDANCE

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the corporate accounting regime ("Circular 99"). This circular is effective from 1 January 2026 and applies for financial years beginning on or after 1 January 2026. Circular 99 supersedes Circular No. 200/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 22 December 2014 providing guidance on the corporate accounting regime, and the circulars amending and supplementing Circular 200.

The Company has adopted the changes in accounting guidance prescribed by Circular 99 for financial period beginning on 1 January 2026 on a prospective basis. Certain corresponding figures have been reclassified to conform with the presentation requirements of Circular 99, as disclosed in Note 38.

The adoption of these changes has not had any material impact on the disclosures or on amounts reported in these interim financial statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of interim financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Executive Officers to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Executive Officers' best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, cash in transit and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value and are not restricted in use.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits (commercial bills), bonds, preference shares which the issuer shall redeem at a certain date in the future, loans held to maturity to earn periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost. Subsequent to initial recognition, interest received at maturity or periodically is recognised as an increase in held-to-maturity investments and finance income in the relevant interest periods.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for held-to-maturity investments.

Provision for held-to-maturity investments is recognised when there is any indication or objective evidence that part or all of the Company's held-to-maturity investments may not be recoverable.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and estimated costs necessary to make the sale.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the statement of financial position date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost, accumulated depreciation and net book value.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to the location and condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by management.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Years
Machinery and equipment	03 - 05
Transport vehicles	06 - 11
Office equipment	03 - 08

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee.

The Company as lessor

Rental income from operating leases is recognised on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the income statement when incurred.

The Company as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the interim income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their use.

Deferred expenses

Deferred expenses are actual expenses which have already been incurred but relate to results of operations of multiple accounting periods.

Short-term deferred expenses comprise prepaid insurance expenses and other short-term deferred expenses.

Long-term deferred expenses comprise vessel chartering costs, vessel registration and inspection fees, periodic vessel repair costs and other long-term deferred expenses. These expenses are amortized to the interim statement of income on a straight-line basis in accordance with the prevailing accounting regulations.

Trade payables

Trade payables represent liabilities arising from the purchase of goods, services or assets from suppliers in the ordinary course of the Company's business. Trade payables are stated at historical cost.

Accrued expenses

Accrued expenses comprise amounts payable for goods and services received by the Company but not yet paid due to the absence of sufficient supporting documentation, and are recognised in the interim income statement in the accounting period.

Borrowings

Borrowings are recognised at cost, being the proceeds received net of directly attributable costs incurred in connection with the borrowings.

Borrowing costs

Borrowing costs comprise interest expense and other costs directly attributable to the Company's borrowings. Other costs directly attributable to the Company's borrowings which are amortised using the on a straight-line basis over the term of the borrowings.

Borrowing costs are recognised in profit or loss in the year/period in which they are incurred, except for borrowing costs that are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are capitalized as part of the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Any income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the borrowing costs eligible for capitalization.

Equity

Ordinary shares

Ordinary shares with voting rights are recognised at par value. Shares issued to increase charter capital or shareholders' contributed capital are recognised based on the actual proceeds received corresponding to the par value of successfully issued shares.

Share premium

Share premium represents the difference between the par value and the issuance price of ordinary shares, net of costs directly attributable to the share issuance.

Costs directly attributable to the share issuance are allocated between successfully issued shares and unsuccessfully issued shares as follows:

- The portion allocated to successfully issued shares is offset against share premium.
- The portion related to unsuccessfully issued shares is recognised as financial expenses for the period.

Profit distribution

The Company's net profit after tax is available for appropriation to shareholders as dividends upon approval by the Company's General Meeting of Shareholders.

Dividends are declared and paid from retained earnings based on the approval of shareholders at the Company's Annual General Meeting of Shareholders.

Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is deducted from the profit after corporate income tax of the Company to be used for rewarding and encouraging physical benefits, serving the needs of the public, improving and enhancing mental and physical life of employees as approved by the resolution of the Company's Annual General Meeting of Shareholders. The appropriation and use of the bonus and welfare fund must comply with current prevailing accounting and financial regulations.

Investment and development fund

Investment and development fund is deducted from profits after corporate income tax of the Company to be used to invest in expanding the scale of production, business or in-depth investment of the enterprise. The appropriation and use of the investment and development fund are carried out in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholders and applicable regulations.

Revenue and other income recognition

Revenue from the sale of goods is recognized when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;
- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- (e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the statement of financial position date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the interim statement of financial position date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income is recognised on an accrual basis, based on the outstanding balance of deposits and interest rates.

Other income comprises income from non-recurring activities that are not part of the Company's ordinary revenue-generating activities.

Cost of sales and services rendered

Cost of sales and services rendered comprises the cost of products, merchandise sold and services rendered during the period and is recorded in line with the related revenue recognised during the period.

General and administrative expenses

General and administrative expenses are expenses incurred in connection with the general administrative activities of the Company, which are not directly attributable to sales or production activities, and are recognised as expenses in the period on an accrual basis.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the statement of financial position date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the interim income statement.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable includes current corporate income tax expenses in accordance with the Corporate Income Tax Law. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using statement of financial position liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

Segment reporting

A segment is a distinct business segment of the Company that provides a single product or service or a Company of related products and services (product segment), or provides products and services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of others. The basic reportable segment of the Company is product segment.

Segment reporting is prepared and presented in accordance with accounting policies applied to the preparation and presentation of the Company's interim financial statements in order to help users of interim financial statements to understand and evaluate the operations of the Company in a comprehensive way.

Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or common significant influence. Related parties may be companies or individuals, including their close family members.

5. KEY ASSUMPTIONS AND ESTIMATES

Key assumptions and estimates concerning the future, which give rise to estimation uncertainty at the reporting date and may result in a significant risk of material adjustments to the carrying amounts of assets and liabilities in the next financial year, are presented below.

Provision for doubtful receivables

The Company recognises a provision for doubtful receivables for outstanding receivables that are considered to be at risk of loss as at the interim statement of financial position date. The provision is determined based on the aging of overdue balances and other information relevant to the recoverability of each receivable.

Receivables are assessed for making provision based on overdue aging.

For overdue receivables, the provision is determined according to the following rates:

- | | |
|--|----------------------------------|
| • Overdue from 6 months to less than 1 year: | 30% of the outstanding balance; |
| • Overdue from 1 year to less than 2 years: | 50% of the outstanding balance; |
| • Overdue from 2 years to less than 3 years: | 70% of the outstanding balance; |
| • Overdue for 3 years or more: | 100% of the outstanding balance. |

For receivables that are not yet due but where the debtor is unlikely to settle the outstanding amount due to liquidation, bankruptcy or similar financial difficulties, the provision is estimated based on the expected amount of loss that may be incurred.

As these assessments are based on information and assumptions available at the reporting date, actual results may differ from the original estimates as a result of changes in debtors' financial condition, repayment capability, or future economic and market conditions. The Management will continue to review and update these assumptions in subsequent reporting periods to ensure that the carrying amounts of receivables appropriately reflect their recoverability.

Useful lives of property, plant and equipment

Property, plant and equipment are stated at cost less accumulated depreciation. Depreciation expense is recognized so as to allocate the cost of property, plant and equipment over their estimated useful lives using the straight-line method.

Useful lives and depreciation methods are reviewed and reassessed at the end of each reporting period. Determining the useful lives of property, plant and equipment requires significant judgment and estimation by Management. These estimates are based on expected technical lives, actual operating conditions, maintenance schedules and classification survey requirements (where applicable). Any changes in these estimates are accounted for prospectively.

The uncertainty associated with estimating useful lives is influenced by the actual usage and operational conditions of the related assets.

6. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	48,935,977	34,938,651
Bank demand deposits (*)	26,711,274,788	10,903,569,724
Cash equivalents (**)	14,383,871,319	-
	41,144,082,084	10,938,508,375

(*) Details of demand deposit by each bank are as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Orient Commercial Joint Stock Bank	18,621,096,129	444,850,739
Military Commercial Joint Stock Bank	5,825,479,089	9,506,737,917
Other banks	2,264,699,570	951,981,068
	26,711,274,788	10,903,569,724

(**) The cash equivalents represent 3-month term deposit maturing on 19 August 2026 at Military Commercial Joint Stock Bank with an interest rate at 4.75% per annum.

7. SHORT-TERM HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

Short-term held-to-maturity investments comprise bank deposits with original maturities of more than 3 months and remaining maturities of not more than 12 months from the reporting date. Details of short-term held-to-maturity investments are as follows:

	Closing balance			Opening balance		
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND
Bank deposits						
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	14,000,000,000	14,000,000,000	-	14,000,000,000	14,000,000,000	-
Woori Bank Vietnam Limited	10,050,000,000	10,050,000,000	-	4,000,000,000	4,000,000,000	-
Military Commercial Joint Stock Bank	-	-	-	14,305,680,000	14,305,680,000	-
Accrued interest income	335,294,658	335,294,658	-	849,391,370	849,391,370	-
	24,385,294,658	24,385,294,658	-	33,155,071,370	33,155,071,370	-

As at 30 June 2026, short-term held-to-maturity investments represent 1-year term deposits placed with Tien Phong Commercial Joint Stock Bank with an interest rate of 7.5% per annum and Woori Bank Vietnam Limited with interest at rates ranging from 4.3% to 4.5% per annum.

As at 30 June 2026, the Company had pledged certain held-to-maturity investments amounting to VND 10,000,000,000 (31 December 2025: VND 4,000,000,000) deposited with Woori Bank Vietnam Limited as collateral for a revolving credit facility granted by the bank (Note 21).

8. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance		Opening balance	
	VND	VND	VND	VND
	Carrying amount	Provision amount	Carrying amount	Provision amount
a. Third parties				
Maersk Tankers A/S	59,230,093,300	-	21,175,738,310	-
Lucky Ocean Shipping Company Limited	15,017,952,005	(14,484,990,781)	15,017,952,005	(14,484,990,781)
Others	11,924,144,235	(8,722,763,667)	17,820,461,158	(6,692,667,417)
b. Related parties				
(Note 35)	1,296,000,000	-	104,516,130	-
	87,468,189,540	(23,207,754,448)	54,118,667,603	(21,177,658,198)

9. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance		Opening balance	
	VND	VND	VND	VND
	Carrying amount	Provision amount	Carrying amount	Provision amount
a. Current				
HMP Agricultural Product Company Limited	13,381,028,500	(13,381,028,500)	13,381,028,500	(13,381,028,500)
Others	6,017,314,799	-	8,605,498,958	-
	19,398,343,299	(13,381,028,500)	21,986,527,458	(13,381,028,500)
b. Non-current				
Wuhu Shipyard Co., Ltd. (*)	929,457,750,000	-	929,457,750,000	-

(*) During the year, the Company made an advance payment to the supplier totalling USD 35,560,000 (equivalent to VND 929,457,750,000) for the construction of four oil/chemical tankers with 25,900 DWT/tanker. The Company has received a bank guarantee from Industrial Bank Co., Ltd. Wuhu Branch for the transaction contract with Wuhu Shipyard Co., Ltd.

10. PROVISION FOR SHORT-TERM DOUBTFUL DEBTS

	Closing balance		Opening balance	
	Carrying amount VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Carrying amount VND
Trade receivables				
Lucky Ocean Shipping Company Limited	15,017,952,005	532,961,224	(14,484,990,781)	15,017,952,005
Nam Viet Gas Trading and Service Co., Ltd	3,621,148,541	-	(3,621,148,541)	3,621,148,541
Other trade receivables	7,006,995,693	1,905,380,567	(5,101,615,126)	3,137,576,627
				66,057,751
Advances To Suppliers				
H.M.P Seafood Co., Ltd	13,381,028,500	-	(13,381,028,500)	13,381,028,500
	9,056,000	-	(9,056,000)	9,056,000
Other receivables	39,036,180,739	2,438,341,791	(36,597,838,948)	35,166,761,673
				599,018,975
				(34,567,742,698)

11. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance		Opening balance	
	VND	VND	VND	VND
	Carrying amount	Provision amount	Carrying amount	Provision amount
a. Current				
Short-term deposits (*)	13,469,882,460	-	6,808,095,760	-
Advances to employees	3,855,468,218	-	5,623,987,640	-
Other receivables from insurance companies (**)	-	-	4,803,494,192	-
Others	811,743,946	(9,056,000)	559,926,509	(9,056,000)
	18,137,094,624	(9,056,000)	17,795,504,101	(9,056,000)
b. Non-current				
Long-term deposit	79,074,000,000	-	2,200,000,000	-

(*) Included in short-term deposits is a deposit of VND 12,965,000,000 placed with the pool operator under the Pool Agreement with Maersk Tankers A/S (31 December 2025: VND 6,390,750,000).

(**) Included in long-term deposits is a deposit of VND 78,750,000,000 paid in connection with the purchase option of vessel ASP LILY upon expiry of the 3-year charter period from the vessel handover date under the agreement with Asia Pacific Shipping Co., Ltd.

12. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	VND	VND	VND	VND
	Cost	Provision amount	Cost	Provision amount
Raw materials	11,514,761,432	-	15,855,694,273	-
Tool and supplies	2,925,588,580	-	4,833,987,573	-
Merchandise	115,271,641	-	5,115,740	-
	14,555,621,653	-	20,694,797,586	-

13. DEFERRED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term		
Insurance	3,590,886,489	2,168,935,903
Others	528,161,742	331,209,820
	4,119,048,231	2,500,145,723
b. Long-term		
Vessel charter cost (*)	75,504,032,258	-
Fees for registration, ship inspection and periodic repairs	59,697,022,716	50,094,290,599
Financial advisory fee	2,808,999,994	3,089,899,994
Contract guarantee fee	4,029,402,229	5,082,744,337
Others	515,520,000	6,248,529,812
	142,554,977,197	64,515,464,742

(*) This represents charter hire paid in advance to Asia Pacific Shipping Co., Ltd. in connection with the charter of vessel ASP LILY and is amortized over the 3-year charter period.

14. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Machinery and equipment VND	Transportation vehicles VND	Office equipment	Total VND
COST				
Opening balance and Closing balance	623,873,636	2,337,288,875,768	879,285,351	2,338,792,034,755
ACCUMULATED DEPRECIATION				
Opening balance	413,573,799	471,983,125,072	692,730,870	473,089,429,741
Charge for the period	-	111,772,898,730	99,345,057	111,872,243,787
Closing balance	413,573,799	583,756,023,802	792,075,927	584,961,673,528
NET BOOK VALUE				
Opening balance	<u>210,299,837</u>	<u>1,865,305,750,696</u>	<u>186,554,481</u>	<u>1,865,702,605,014</u>
Closing balance	<u>210,299,837</u>	<u>1,753,532,851,966</u>	<u>87,209,424</u>	<u>1,753,830,361,227</u>

As presented in Note 21, the Company has mortgaged the following assets:

- As at 30 June 2026, the Goby vessel has a carrying amount of VND 227,716,456,648 (as at 31 December 2025: VND 243,242,578,696) to secure a long-term loan at Military Commercial Joint Stock Bank – Dong Ho Chi Minh Branch, under the mortgage contract dated 13 January 2025.
- As at 30 June 2026, the Orionis vessel has a carrying amount of VND 286,752,297,155 (as at 31 December 2025: VND 305,800,842,611) to secure a long-term loan at Military Commercial Joint Stock Bank – Dong Ho Chi Minh Branch, under the mortgage contract dated 13 January 2025.
- As at 30 June 2026, the Loyal vessel has a carrying amount of VND 230,232,389,431 (31 December 2025: VND 252,878,198,227) to secure a long-term loan at Military Commercial Joint Stock Bank – Dong Ho Chi Minh Branch, under the mortgage contract dated 13 January 2025.
- As at 30 June 2026, the Windsor vessel has a carrying amount of VND 457,286,465,055 (31 December 2025: VND 482,585,854,545) to secure a long-term loan at Orient Commercial Joint Stock Bank, under the mortgage contract dated 31 July 2024.
- As at 30 June 2026, the Artemis vessel has a carrying amount of VND 548,452,193,698 (31 December 2025: VND 577,309,932,886) to secure a long-term loan at Military Commercial Joint Stock Bank – Dong Ho Chi Minh Branch, under the mortgage contract dated 02 January 2025.

The total original cost and the carrying amount of the above mentioned transportation assets as at 30 June 2026 were VND 2,328,739,303,042 and VND 1,750,439,801,987, respectively (as at 31 December 2025: VND 2,333,230,103,042 and VND 1,863,641,794,446, respectively).

The cost of tangible fixed assets as at 30 June 2026 comprises fully depreciated fixed assets which are still in use with the total amount of VND 2,920,407,031 (as at 31 December 2024: VND 2,880,861,576).

Details of the existing tangible fixed assets are as follows:

	Cost	Carrying amount
	VND	VND
The Goby vessel	341,574,685,000	227,716,456,648
The Orionis vessel	419,068,000,000	286,752,297,155
The Loyal vessel	362,332,940,741	230,232,389,431
The Windsor vessel	570,893,415,174	457,286,465,055
The Artemis vessel	634,870,262,127	548,452,193,698
Others	10,052,731,713	3,390,559,240
	2,338,792,034,755	1,753,830,361,227

15. CONSTRUCTION IN PROGRESS

The construction in progress cost as of 30 June 2026 represents expenses incurred in connection with the new building of 04 oil/chemical tankers, with 25,900 DWT/tanker.

During the period, the Company capitalized VND 32,812,752,285 in loan interest into the value of construction in progress.

16. DEFERRED TAX ASSETS

The following are the deferred income tax assets recognized by the Company and the movements during the period:

	Unrealised gain loss	Accrued expenses	Total
	VND	VND	VND
Opening balance	(30,516,743)	851,571,693	821,054,950
Charge for the period	38,187,718	1,509,003,243	1,547,190,961
Closing balance	7,670,975	2,360,574,936	2,368,245,911

The corporate income tax rate used for determining deferred income tax assets is 20%.

17. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance	Openning balance
	VND	VND
a. Third parties		
Nosco Shipyard JSC	13,921,533,777	-
Alliance Maritime JSC	1,966,018,568	6,381,615,857
Hung Phat Maritime Trading and Service JSC	-	6,713,050,526
Khác	20,509,027,425	51,338,058,587
b. Related parties (Note 35)	247,952,284	509,600,458
	36,644,532,054	64,942,325,428

18. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

Payables	Opening balance VND	Receivable/ Payable during the period VND	Paid/Received during the period VND	Closing balance VND
Output value-added tax	-	1,129,513,725	(1,129,513,725)	-
Import value-added tax	-	371,524,403	(371,524,403)	-
Export and import duties	-	116,310,397	(116,310,397)	-
Corporate Income Tax	10,095,675,745	21,134,816,496	(10,095,675,745)	21,134,816,496
Personal Income Tax	(4,253,615)	712,638,291	(732,603,931)	(24,219,255)
Other taxes	-	39,543,308	(39,543,308)	-
	10,091,422,130	23,504,346,620	(12,485,171,509)	21,110,597,241
<i>In which:</i>				
Receivables	4,253,615			24,219,255
Payables	10,095,675,745			21,134,816,496

19. ACCRUED EXPENSES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Accrued expenses related to ship periodic repairs	14,353,696,813	7,210,274,491
Borrowing cost	3,262,857,521	3,511,277,600
Other	424,860,232	1,317,958,362
	18,041,414,566	12,039,510,453

20. OTHER PAYABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Current		
Union funds	116,108,500	182,990,470
Short-term deposit	937,058,585	937,058,585
Others	1,531,723,958	1,045,641,182
	2,584,891,043	2,165,690,237
b. Non-current		
Long-term deposit (*) (Note 35)	232,462,450,000	232,462,450,000

(*) This is a deposit from Nhat Viet Transportation Joint Stock Company, a related party, for the lease of 02 newly built oil/chemical tankers, each with a deadweight tonnage (DWT) of approximately 25,900. As of the date of this interim financial statements, these vessels are still under construction. The Company has obtained a guarantee from Tien Phong Commercial Joint Stock Bank to secure this payable.

GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

21. LOANS

	Opening balance		Incurred during period			Closing balance	
	VND		VND			VND	
	Amount	Increase	Transfer to current portion	Payment	Amount		
a. Short-term loan	11,712,152,258	14,636,084,657	-	(11,712,856,258)	14,635,380,657		
Woori Bank Vietnam Limited – Saigon Branch (i)	11,712,152,258	14,636,084,657	-	(11,712,856,258)	14,635,380,657		
b. Current portion of long-term loans	310,538,725,892	-	155,764,312,302	(155,830,842,122)	310,472,196,072		
Toyota Financial Services Vietnam Co., Ltd.	422,571,432	-	528,214,266	(950,785,698)	-		
Military Commercial Joint Stock Bank – Dong Ho Chi Minh Branch (ii)	250,380,458,252	-	125,368,249,932	(125,012,208,320)	250,736,499,864		
Orient Commercial Joint Stock Bank (iii)	59,735,696,208	-	29,867,848,104	(29,867,848,104)	59,735,696,208		
c. Long-term loans	1,665,278,252,200	-	(155,764,312,302)	(95,849,021,917)	1,413,664,917,981		
Toyota Financial Services Vietnam Co., Ltd.	528,214,266	-	(528,214,266)	-	-		
Military Commercial Joint Stock Bank – Dong Ho Chi Minh Branch (ii)	1,295,112,408,433	-	(125,368,249,932)	-	1,169,744,158,501		
Orient Commercial Joint Stock Bank (iii)	273,788,607,584	-	(29,867,848,104)	-	243,920,759,480		
Mr. Luong Duc Tuan	95,849,021,917	-	-	(95,849,021,917)	-		
	1,987,529,130,350	14,636,084,657	-	(263,392,720,297)	1,738,772,494,710		

(i) Short-term loan from Woori Bank Vietnam Limited – Saigon Branch under Credit Agreement No. VN125009886/WBVN201 dated 9 December 2025, for working capital supplementation, with a limit of VND 30 billion, a term valid until 7 December 2026, and an interest rate ranging from 6.2% to 6.48% per annum. The loan is secured by the Company's short-term held-to-maturity investment accounts at this bank (Note 6), which are secured by Mr. Dang Nguyen Dang, a major shareholder. The loan amount is to be repaid upon the maturity of the loan.

(ii) Loans from Military Commercial Joint Stock Bank – Dong Ho Chi Minh Branch under the following credit contracts:

- Credit contract No. 274242.25.151.1108803 dated 13 January 2025, was signed to finance and reimburse the cost of acquiring transport vessels, with an interest rate of 8.2% per annum (applicable for the first 03 months from the initial disbursement date), adjusted every 03 months thereafter. The loan principal is to be repaid according to the debt repayment schedule. The loan is secured by the mortgages of the vessels Goby, Orionis, and Loyal (see Note 14).
- Credit contract No. 271098.24.151.1108803.TD dated 02 January 2025, was signed for the acquisition of transport vessels, with an interest rate of 8.2% per annum (applicable for the first 03 months from the initial disbursement date), adjusted every 03 months. The loan term is 84 months from the initial disbursement date. The loan is to be repaid on the 10th of each month, with the first payment due on 10 February 2025. The loan is secured by the mortgage of the vessel Artemis (see Note 14).
- Credit contract No. 301281.25.151.1108803.TD dated 14 May 2025, was signed for the acquisition of transport vessels, with an interest rate of 8.2% per annum (applicable for the first 03 months from the initial disbursement date), adjusted every 03 months. The loan term is 180 months from the initial disbursement date. The loan principal is to be repaid on a monthly repayment schedule. The loan is secured by the mortgages of 04 oil/chemical tankers under construction, each with a deadweight tonnage (DWT) of 25,900.

(iii) Loan from Orient Commercial Joint Stock Bank – Tan Binh Branch, under Credit Contract No. 0076/2024/HĐTD-OCB-DN dated 27 June 2024, for the purchase of transportation vehicles, with a fixed interest rate of 8% per annum for the first 12 months, adjusted every 6 months thereafter as notified by the lender. The loan term is 84 months starting from 17 July 2024. Repayment is made monthly, with the first installment on 25 January 2025. The loan is secured by vessel Windsor (see Note 14).

Long-term loans are repayable as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
On demand or within one year	310,472,196,180	310,538,725,892
In the second year	262,332,404,515	307,041,981,898
In the third year to fifth year	525,359,972,650	549,580,722,434
After 5 years	625,972,540,708	808,655,547,868
	1,724,137,114,053	1,975,816,978,092
Deduct: amount payable within 12 months	(310,472,196,180)	(310,538,725,892)
Amount due for settlement after 12 months	1,413,664,917,873	1,665,278,252,200

As at 30 June 2026, the Company signed credit agreement No. 01/2026/1723087/HĐTD with the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam to prepay the Windsor vessel investment loan - originally established under credit agreement No. 0076/2024/HĐTD-OCB-DN dated 27 June 2024, along with its amendments, supplements, and promissory notes - with Orient Commercial Joint Stock Bank – Tan Binh Branch. As of the date of this interim financial report, the Company is proceeding with the disbursement process for this loan in accordance with the aforementioned credit agreement.

22. WELFARE AND BONUS FUND

	Opening balance	Increase due to appropriation from profit	Disbursement during the period	Closing balance
Bonus fund	1,896,616,764	2,628,936,153	(40,000,000)	4,485,552,917
Welfare fund	1,781,265,286	138,365,061	(317,546,999)	1,602,083,348
Bonus fund for the Executive Officers	-	500,000,000	-	500,000,000
Total	3,677,882,050	3,267,301,214	(357,546,999)	6,587,636,265

23. OWNER'S EQUITY

	Closing balance		Opening balance	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised	80,035,493	800,354,930,000	50,035,493	500,354,930,000
Issued and fully contributed	80,035,493	800,354,930,000	50,035,493	500,354,930,000

The Company only issued one ordinary share which was not entitled to a fixed dividend with a par value of VND 10,000/share. Shareholders owning ordinary shares are entitled to receive dividends when they are announced and have the right to vote at the rate of each voting right per share held at the shareholders' meetings of the Company. All shares have the same right to inherit the Company's net assets.

The details of owned shared of the shareholders as at the statement of financial position date had been fully made as follows:

	Closing balance			Opening balance		
	VND	% voting rights	% ownership	VND	% voting rights	% ownership
Ms. Luong Dieu Linh	186,912,000,000	23.35	23.35	-	-	-
Mr. Tran Vong Phuc	160,730,520,000	20.08	20.08	110,730,520,000	22.13	22.13
Ms. Tran Thi Thu Ha	146,552,800,000	18.31	18.31	111,552,800,000	22.29	22.29
Mr. Cao Duc Son	117,882,800,000	14.73	14.73	117,882,800,000	23.56	23.56
Mr. Dang Nguyen Dang	107,940,000,000	13.49	13.49	107,940,000,000	21.57	21.57
Others	80,336,810,000	10.04	10.04	52,248,810,000	10.44	10.44
	800,354,930,000	100	100	500,354,930,000	100	100

Movement in owner's equity

	Owner's contributed capital VND	Share premium VND	Owner's contributed capital VND	Investment and development fund VND	Retained earnings VND	Total VND
Prior period's opening balance	500,354,930,000	(288,400,000)	69,839,178,790	1,918,499,046	88,526,522,803	660,350,730,639
Profit for the period	-	-	-	-	23,605,663,505	23,605,663,505
Transfer to bonus and welfare funds	-	-	-	-	(3,511,460,902)	(3,511,460,902)
Bonus of Board of executive management	-	-	-	-	(500,000,000)	(500,000,000)
Prior period's closing balance	500,354,930,000	(288,400,000)	69,839,178,790	1,918,499,046	108,120,725,406	679,944,933,242
Current period's opening balance	500,354,930,000	(288,400,000)	69,839,178,790	1,918,499,046	139,861,086,185	711,685,294,021
Capital increase	300,000,000,000	(333,500,000)	-	-	-	299,666,500,000
Profit for the period	-	-	-	-	77,714,527,361	77,714,527,361
Transfer to bonus and welfare funds	-	-	-	-	(2,767,301,214)	(2,767,301,214)
Bonus of Board of executive management	-	-	-	-	(500,000,000)	(500,000,000)
Current period's closing balance	800,354,930,000	(621,900,000)	69,839,178,790	1,918,499,046	214,308,312,332	1,085,799,020,168

(*) During the period, the Company increased its charter capital by VND 300,000,000,000 through a private placement approved by the General Meeting of Shareholders. Following the issuance, the Company's charter capital increased from VND 500,354,930,000 to VND 800,354,930,000. As at 30 June 2026, the additional charter capital had been fully contributed by the shareholders in accordance with the approved plan. On 21 April 2026, the Company was granted the 32nd amended Enterprise Registration Certificate No. 0305020272, under which the Company's registered charter capital was increased to VND 800,354,930,000, equivalent to 80,035,493 ordinary shares.

Dividend

During the period, the Company's General Meeting of Shareholders also approved a share dividend distribution plan from undistributed retained earnings at a rate of 10% of the charter capital outstanding prior to the capital increase during the period, equivalent to VND 50,035,493,000. As at the date of these interim financial statements, the Company is still working with the relevant authorities to complete the required regulatory procedures; therefore, the shares have not yet been issued.

Appropriation to funds

The appropriations to funds during the period comprised additional appropriations to the bonus and welfare fund and the management bonus fund of VND 2,767,301,214 and VND 500,000,000, respectively, from the 2025 undistributed retained earnings in accordance with Resolution No. 01/2026/NQ-PCT-DHDCD of the General Meeting of Shareholders dated 16 April 2026.

24. OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

Foreign currencies:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
United States Dollar ("USD")	759,657.63	178,961
Euro ("EUR")	3,780.89	796.76

Bad debts written off

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Long Tan Company Limited	643,278,863	643,278,863
Advance for taxi drivers of Group 1	406,826,607	406,826,607
Advance for purchasing fuel for taxi drivers	584,972,173	584,972,173
Others	1,270,557,482	1,270,557,482
	<u>2,905,635,125</u>	<u>2,905,635,125</u>

The foregoing receivables have been written off due to irrecoverableness under the Decision No. 253/QĐ-PCT dated 28 December 2021 of the Company's Chief Executive Officer.

25. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

Business segments

For management purposes, the Company's structure is currently organized into three business divisions: transportation services, Ship management consulting Services, trading and other services. The Company prepared the segment income statement based on these three business segments, The main operation of these business is as follows:

- Transportation services.
- Ship management consulting services.
- Trading and other services.

The information of the Company's business activities is as follows:

Statement of financial position

30/6/2026	<u>Trading and other services</u> VND	<u>Transportation services</u> VND	<u>Ship management consulting services</u> VND	<u>Total</u> VND
Assets				
Segment assets	2,995,549,979	2,755,962,064,353	1,296,000,000	2,760,253,614,332
Unallocated assets				419,318,623,025
Total assets				<u>3,179,572,237,357</u>
Liabilities				
Segment liabilities		- 1,962,234,644,091		- 1,962,234,644,091
Unallocated liabilities				131,538,573,098
Total liabilities				<u>2,093,773,217,189</u>

GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

31/12/2025	Trading and other services VND	Transportation services VND	Ship management consulting services VND	Total VND
Assets				
Segment assets	10,612,489,639	2,813,817,011,200	7,703,720,664	2,832,133,221,503
Unallocated assets				213,693,800,723
Total assets				3,045,827,022,226
Liabilities				
Segment liabilities	-	2,125,760,319,737	-	2,125,760,319,737
Unallocated liabilities				208,381,408,468
Total liabilities				2,334,141,728,205

Income statement

From 01/01/2026 to 30/6/2026	Trading and other services VND	Transportation services VND	Ship management consulting services VND	Total VND
Net revenue from goods sold and service rendered	390,000,000	468,498,665,619	5,503,225,806	474,391,891,425
Cost of sales	(11,378,958)	(293,938,026,473)	(3,144,397,770)	(297,093,803,201)
Income statement	378,621,042	174,560,639,146	2,358,828,036	177,298,088,224
Unallocated general and administration expenses				(23,664,940,568)
Profit from operating activities				153,633,147,656
Financial income				3,689,327,630
Financial expenses				(60,090,490,652)
Loss from other activities				70,168,262
Accounting profit before tax				97,302,152,896
Current corporate income tax expense				(21,134,816,496)
Deferred corporate tax income				1,547,190,961
Profit for the period				77,714,527,361
Other information				
Depreciation				111,872,243,787

GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

From 01/01/2025 to 30/6/2025	Trading and other services	Transportation services	Ship management consulting services	Total
	VND	VND	VND	VND
Net revenue from goods sold and service rendered	14,940,856,033	326,932,678,221	10,219,124,424	352,092,658,678
Cost of sales	(15,470,512,351)	(233,411,982,955)	(5,877,304,531)	(254,759,799,837)
Income statement	(529,656,318)	93,520,695,266	4,341,819,893	97,332,858,841
Unallocated general and administration expenses				(14,306,585,829)
Profit from operating activities				83,026,273,012
Financial income				5,053,189,351
Financial expenses				(58,346,390,898)
Loss from other activities				(175,120,976)
Accounting profit before tax				29,557,950,489
Current corporate income tax expense				(8,249,490,898)
Deferred corporate tax income				2,297,203,914
Profit for the period				23,605,663,505
Other information				
Depreciation				111,825,593,493

Report by geographical segment

Geographically, revenue from ship management consulting services, trading and other services was entirely generated in Vietnam (as detailed in Notes 26 and 27), while transportation service revenue was generated internationally.

A breakdown of revenue and cost of goods sold by geographic region is as follows:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Revenue by geographical segment		
Domestic Revenue	468,498,665,619	341,546,534,254
Foreign revenue	5,893,225,806	10,546,124,424
	474,391,891,425	352,092,658,678
Cost of sales by geographical segment		
Domestic Cost of sales	293,938,026,473	248,805,506,672
Foreign Cost of sales	3,155,776,728	5,954,293,165
	297,093,803,201	254,759,799,837

Due to the nature of the Company's shipping and shipping-related service operations, its vessels may operate on both domestic and international routes. Therefore, Management is unable to separately allocate assets and liabilities between domestic and international transportation activities. Management believes that the non-segregation and presentation of assets and liabilities for domestic and international transportation activities are consistent with the requirements of Vietnamese Accounting Standard No. 28 "Segment Report" and appropriately reflect the Company's current business operations.

26. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period VND	Prior period VND
Sales of transportation services	468,498,665,619	326,932,678,221
Sales of ship management consulting services	5,503,225,806	10,219,124,424
Sales of trading and other services	390,000,000	14,940,856,033
	474,391,891,425	352,092,658,678

27. COST OF SALES

	Current period VND	Prior period VND
Cost of transportation services	293,938,026,473	233,411,982,955
Cost of ship management consulting services	3,144,397,770	5,877,304,531
Cost of trading and other services	11,378,958	15,470,512,351
	297,093,803,201	254,759,799,837

28. COST BY NATURE

	Current period VND	Prior period VND
Raw materials and consumables	34,043,242,587	24,626,313,140
Labour	65,486,206,350	42,381,302,970
Depreciation and amortisation	111,872,243,787	111,787,593,493
Out-sourced services	107,326,954,795	90,258,176,063
Other monetary expenses	2,030,096,250	13,000,000
	320,758,743,769	269,066,385,666

29. FINANCIAL INCOME

	Current period VND	Prior period VND
Bank deposit interest	930,733,185	304,612,406
Foreign exchange gain	2,758,594,445	4,748,576,945
	3,689,327,630	5,053,189,351

30. FINANCIAL EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Interest expense	51,399,875,571	55,215,695,480
Foreign exchange loss	3,521,290,152	1,346,858,360
Others	5,169,324,929	1,783,837,058
	60,090,490,652	58,346,390,898

31. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Labour cost	10,986,449,973	4,385,180,560
Depreciation and amortisation	494,638,809	488,149,016
Out-sourced services	10,153,755,536	9,412,483,523
Other expenses	2,030,096,250	20,772,730
	23,664,940,568	14,306,585,829

32. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

The current corporate income tax expense for the period was computed as follows:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Profit before tax	97,302,152,896	29,557,950,489
Adjustments for taxable income		
Add back: non-deductible expenses	12,591,433,176	741,741,839
Deduct: taxable revenue	4,219,503,592	-
Taxable income	105,674,082,480	30,299,692,328
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense based on taxable income in the current period	21,134,816,496	6,059,938,466
Adjust corporate income tax expense of previous years into current income tax expense	-	2,189,552,432
Total current corporate income tax expense	21,134,816,496	8,249,490,898

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20%. The corporate income tax expense for the six months period ended 30 June 2026 is a estimated amount. The final corporate income tax expense will be recognized upon the completion of the financial statements for the year end as of 31 December 2026.

33. BASIC EARNINGS PER SHARE/DILLUTED EARNINGS PER SHARE

The calculation of the basic earnings per share attributable to the ordinary equity holders of the Company is based on the following data:

	Current period	Prior period (Restated)
Accounting profit after corporate income tax (VND)	77,714,527,361	23,605,663,505
Estimated bonus and welfare fund (*) (VND)	(3,885,726,368)	(1,180,283,175)
Earnings for the purpose of calculating basic earnings per share (VND)	73,828,800,993	22,425,380,330
Average ordinary shares in circulation for the year (share) (**)	65,035,493	50,035,493
Basic earnings per share (VND)	1,135	448

(*) Basic earnings per share for the year ended 30 June 2026 is calculated basing on after-tax profit for the period then ended and estimated the amount of bonus and welfare funds of 5% of profit after tax of the Company. The calculation of basic earnings per share by this method is only for comparability of figures in the two period because the Company has not had any plan for appropriation of bonus and welfare funds for the 6-month period ending 30 June 2026.

(**) During the period, the Company completed the increase in contributed charter capital through the issuance of 30,000,000 private placement shares. Accordingly, the weighted average number of ordinary shares outstanding for the period has been adjusted to reflect the additional shares issued from the date of completion of the share issuance.

The Company has restated basic earnings per share for the period ended 30 June 2025 due to the impact of actual amount of bonus and welfare fund as approved at the Company's General Meeting of Shareholders.

	Previously reported	Changes	Restated figures
After-tax retained earnings	23,605,663,505	-	23,605,663,505
Exclude bonus and welfare funds	(944,226,540)	(236,056,635)	(1,180,283,175)
Profit to calculate basic earnings per share	22,661,436,965	(236,056,635)	22,425,380,330
Average common shares outstanding during the period	50,035,493	-	50,035,493
Basic earnings per share (VND)	453	(5)	448

Diluted earnings per share

As presented in Note 23, the Company's 2026 General Meeting of Shareholders approved a stock dividend from the 2025 profits at a rate of 10%. Accordingly, the calculation of diluted earnings per share attributable to common shareholders of the Company is based on the following data:

Profit:

	Current period VND	Prior period (Restated) VND
Profit used to calculate diluted earnings per share	73,828,800,993	22,425,380,330

Number of shares

	Current period	Prior period
Weighted average number of common shares used to calculate basic earnings per share	65,035,493	50,035,493
Effect of potential common shares	5,003,549	5,003,549
Weighted average number of common shares used to calculate diluted earnings per share	70,039,042	55,039,042

The calculation of diluted earnings per share is based on the following data:

	Current period	Prior period (Restated)
Profit used to calculate diluted earnings per share	73,828,800,993	22,425,380,330
Weighted average number of common shares used to calculate diluted earnings per share	70,039,042	55,039,042
Diluted earnings per share	1,054	407

34. COMMITMENTS

Operating lease commitments as lessee:

	<u>Current period</u> VND	<u>Prior period</u> VND
Minimum lease payments under operating leases recognized in interim income statement for the period	<u>10,116,675,092</u>	<u>4,876,662,000</u>

At the statement of financial position date, the Company had outstanding commitments under non-cancellable operating leases, which fall due as follows:

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Within one year	54,300,814,375	8,409,170,000
In the second to fifth year inclusive	<u>102,475,146,000</u>	<u>19,616,394,000</u>
	<u>156,775,960,375</u>	<u>28,025,564,000</u>

Operating lease represent total payment for office lease and other operating leases.

During the period, the Company entered into a bareboat charter agreement with Asia Pacific Shipping Co., Ltd. under Bareboat Charter Agreement No. 178/BBHP-2026/ASP-PCT dated 17 April 2026. The charter period is three years from the vessel delivery date. Under the terms of the agreement, the Company has the option, but is not obligated, to purchase the vessel upon expiry of the charter term at a purchase price of USD 17,000,000.

Operating lease commitments as lessor:

	<u>Current period</u> VND	<u>Prior period</u> VND
Minimum lease incomes under operating leases recognized in interim income statement for the period	<u>471,861,297,848</u>	<u>327,259,678,221</u>

At the statement of financial position date, the Company had not yet been collected commitments under non-cancellable operating leases, which fall due as follows:

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Within one year	1,069,569,961,215	702,657,081,079
In the second to fifth year inclusive	<u>1,370,903,899,067</u>	<u>900,915,355,177</u>
	<u>2,440,473,860,282</u>	<u>1,603,572,436,256</u>

The operating lease commitment represents the amount the Company expects to receive from Seastar Maritime Co. Ltd and Maersk Tankers A/S for the chartering of the vessels Loyal, Goby, Orionis, Windsor, Artemis and ASP LILY. This estimate is based on the most recently updated charter rates available at the time of reporting and is subject to change depending on market conditions.

Since 2025, the Company entered into bareboat charter agreements with Nhat Viet Transportation Joint Stock Company, a related party, for the lease of 02 newly built oil/chemical tankers, with a lease term of 10 years starting from the date of vessel delivery.

Commitment to invest in valuable assets

Based on Resolution No. 03/2024/NQ-PCT-ĐHCĐ dated 3 December 2024, the General Meeting of Shareholders approved the investment plan to build 4 new oil/chemical tankers with a carrying capacity of approximately 25,900 DWT, with an investment value not exceeding USD 48,155,800 per vessel. As of 24 March 2025, the Company's General Meeting of Shareholders passed Resolution No. 01/2025/NQ-PCT-ĐHCĐ approving an adjustment to the total investment amount, not exceeding USD 47,987,800 per vessel.

According to Resolution No. 05/2025/NQ-PCT-HĐQT dated 25 February 2025, the Board of Directors approved the acquisition of 4 newbuilding contracts from Asia Pacific Marine Transport Co., Ltd., with a construction price of USD 44,825,000 per vessel. On 26 February 2025, the Company signed the transfer contracts with Asia Pacific Marine Transport Co., Ltd. and Wuhu Shipyard Co., Ltd.

35. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

Related parties

Ms. Luong Dieu Linh
Mr. Tran Vong Phuc
Ms. Tran Thi Thu Ha
Mr. Cao Duc Son
Mr. Dang Nguyen Dang
Nhat Viet Transportation Corporation
KPI Seaman Resource Corporation
Ocean Express Shipping Co., Ltd.

Related parties

Shareholder holding 23.35% of contributed capital
Shareholder holding 20.08% of contributed capital
Shareholder holding 18.31% of contributed capital
Shareholder holding 14.73% of contributed capital
Shareholder holding 13.49% of contributed capital
Company with same management personnel
Company with same management personnel
Company with same management personnel

During the period, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Sales		
Nhat Viet Transportation Corporation	390,000,000	-
Ocean Express Shipping Co., Ltd	1,200,000,000	-
	1,590,000,000	-
Purchases		
Ocean Express Shipping Co., Ltd.	490,905,293	-
KPI Seaman Resource Corporation	604,446,812	580,134,975
	1,095,352,105	580,134,975
Deposit received		
Nhat Viet Transportation Corporation	-	232,462,450,000
Capital contributed		
Ms. Luong Dieu Linh	185,000,000,000	-
Mr. Tran Vong Phuc	50,000,000,000	-
Ms. Tran Thi Thu Ha	35,000,000,000	-
	270,000,000,000	-

Significant related party balances as at the end of the reporting period were as follows:

	<u>Closing balance</u> <u>VND</u>	<u>Opening balance</u> <u>VND</u>
Short-term trade receivables		
Ocean Express Shipping Co., Ltd.	<u>1,296,000,000</u>	<u>104,516,130</u>
Other long-term receivables		
Ocean Express Shipping Co., Ltd.	<u>290,000,000</u>	<u>-</u>
Short-term trade payables		
KPI Seaman Resource Corporation	20,959,580	382,353,428
Ocean Express Shipping Co., Ltd.	<u>226,992,724</u>	<u>127,247,030</u>
	<u>247,952,284</u>	<u>509,600,458</u>
Other long-term payables		
Nhat Viet Transportation Corporation	<u>232,462,450,000</u>	<u>232,462,450,000</u>

Remuneration paid to the Company's Board of Directors, Board of Executive Officers and Board of Supervisors during the period was as follows:

	<u>Current period</u> <u>VND</u>	<u>Prior period</u> <u>VND</u>
Board of Directors		
Mr. Tran Trung Quoc	60,000,000	60,000,000
Mr. Le Anh Nam	48,000,000	48,000,000
Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	48,000,000	48,000,000
Mr. Vo Ngoc Phung		48,000,000
(resigned on 27 October 2025)	-	
Mr. Tran Xuan Truong	48,000,000	-
Mr. Dang Nguyen Dang	<u>48,000,000</u>	<u>-</u>
	<u>252,000,000</u>	<u>204,000,000</u>
Board of Executive Officers		
Mr. Nguyen Thi Thanh Huyen	501,956,000	-
Mr. Vo Ngoc Phung	-	416,352,960
(resigned on 01 August 2025)		
Ms. Nguyen Thi Hong Thuy	-	374,407,360
(resigned on 01 July 2025)		
Mr. Doan Nguyen Son	-	365,880,000
(resigned on 01 September 2025)		
Mr. Hoang Anh Quan	-	137,712,000
(resigned on 14 March 2025)		
	<u>501,956,000</u>	<u>1,294,352,320</u>
Chief Accountant		
Ms. Le Thanh Chi	<u>334,451,700</u>	<u>299,393,973</u>
Board of Supervisors		
Ms. Chu Thi Mai Huong	30,000,000	24,517,000
Ms. Nguyen Thi Thu Tam	18,000,000	18,000,000
Ms. Vuong Thi Thu Thuy	18,000,000	-
Ms. Nguyen Thi Ngoc Dep		
(resigned on 24 March 2025)	-	49,245,349
Ms. Nguyen Thi Xuan Thuy (appointed on 24 March		
and resigned on 27 October 2025)	-	9,775,000
	<u>66,000,000</u>	<u>101,537,349</u>

36. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures

Cash outflows for interest expenses in the period excludes the amount of VND 3,262,857,521 (as at 31 December 2025: VND 3,511,277,600), representing the interest expenses incurred during the period that has not yet been paid. Therefore, a corresponding amount has been adjusted on the change in accounts payable.

Interest income from loans, dividends, and profit distributions does not include the amount of VND 413,485,977 (as at 31 December 2025: VND 849,391,370), which is the accrued interest on deposits not yet received. Therefore, a corresponding amount has been adjusted under changes in accounts receivable.

37. SUBSEQUENT EVENTS

There were no material events occurring after the end of the reporting period that require adjustment or disclosure in the Company's interim financial statements

38. CORRESPONDING FIGURES

As presented in Note 03, the Company has adopted Circular No. 99 on a prospective basis. Certain corresponding figures have been reclassified to conform with the current year's presentation requirements under Circular 99, details are as follows:

		Reported amount	Restatement	Amount after restatement
	Codes	VND	VND	VND
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION				
Short-term held-to-maturity investments	123	32,305,680,000	849,391,370	33,155,071,370
Other short-term receivables	135	18,644,895,471	(849,391,370)	17,795,504,101



Trương Do Thanh Ngan
Preparer



Lê Thanh Chi
Chief Accountant



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Legal representative
Approved on 14 August 2026